



CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA – DƯỢC PHẨM
MEKOPHAR
Luôn luôn vì sức khỏe của bạn

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2020



Trụ sở chính: 297/5 Lý Thường Kiệt, Phường 15, Quận 11, Tp.HCM

MỤC LỤC

I.	THÔNG TIN CHUNG.....	3
1.	Thông tin khái quát	3
2.	Quá trình hình thành và phát triển.....	2
3.	Ngành nghề và địa bàn kinh doanh	5
4.	Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý.....	7
5.	Định hướng phát triển	8
6.	Rủi ro.....	8
II.	TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM.....	11
1.	Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh	12
2.	Tổ chức và nhân sự	14
3.	Tình hình đầu tư phát triển	16
4.	Tình hình tài chính	17
5.	Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu.....	16
III.	BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	18
1.	Tình hình thực hiện sản xuất kinh doanh năm 2020:	18
2.	Tình hình hoạt động nhà máy mới (Công Ty TNHH Mekophar) :	20
3.	Tình hình hoạt động của Ngân hàng Tề bào gốc Mekostem:.....	20
4.	Phương hướng sản xuất kinh doanh năm 2021.....	21
IV.	BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	22
1.	Hoạt động Quản trị Điều hành trong Hội đồng quản trị :	23
2.	Công tác Giám sát Ban điều hành :	28
3.	Báo cáo chi phí hoạt động của Hội đồng quản trị và Ban Kiểm Soát năm 2020.....	29
4.	Phương hướng hoạt động của Hội đồng quản trị năm 2021:	29
V.	BÁO CÁO CỦA BAN KIỂM SOÁT:	30
1.	Hoạt động của Ban Kiểm Soát:	30
2.	Kết quả thực hiện Nghị Quyết Đại Hội Đồng Cổ Đông năm 2020.....	31
3.	Kết quả Thẩm tra Báo cáo Tài chính 31/12/2020:	33
4.	Kết quả Giám sát đối với HĐQT, Tổng GD và Các Cán Bộ Quản lý khác:.....	38
5.	Báo cáo Đánh giá sự phối hợp hoạt động giữa Ban KS, Giám đốc và Cổ đông:.....	39
6.	Nhận xét và Kiến nghị :.....	39
VI.	BÁO CÁO TÀI CHÍNH:.....	40
1.	Ý kiến kiểm toán:	40
2.	Báo cáo tài chính được kiểm toán:	40
	Phụ lục 1: Bảng cân đối kế toán.....	41
	Phụ lục 2: Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	45
	Phụ lục 3: Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.....	46
	Phụ lục 4: Thuyết minh báo cáo tài chính.....	48

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Thông tin khái quát

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA - DƯỢC PHẨM MEKOPHAR	
Tên viết tắt:	MEKOPHAR
Tên tiếng Anh:	Mekophar Chemical Pharmaceutical Joint Stock Company
Giấy CNĐKKD số:	0302533156 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp đăng ký lần đầu ngày 08/02/2002 đăng ký thay đổi lần thứ 19 ngày 21 tháng 07 năm 2020.
Vốn đầu tư của chủ sở hữu:	232.490.000.000 đồng.
Trụ sở chính:	297/5 Lý Thường Kiệt, Phường 15, Quận 11, Tp.HCM.
Điện thoại:	[84-28] 3 8650258 - 3 8650363 - 3 8650436 - 3 8652478
Fax:	[84-28] 3 8650394
Email:	info@mekophar.com
Website:	www.mekophar.com
Mã cổ phiếu:	MKP



2. Quá trình hình thành và phát triển

1975	Công ty Cổ phần Hóa - Dược phẩm Mekophar được thành lập với tên gọi là Xí nghiệp Dược phẩm Trung ương 24, là đơn vị thành viên của Tổng Công ty Dược Việt Nam.	1985	Xí nghiệp Dược phẩm Trung ương 24 sáp nhập với Xí nghiệp dược phẩm TW 22, đổi tên thành Xí nghiệp Dược phẩm TW 24 – Mekophar.
1992	Xí nghiệp Dược phẩm TW 24 - Mekophar thành lập Công ty Cổ phần Dược phẩm Dược liệu Mekong.	1993	Xí nghiệp liên doanh với Công ty Woopyung - Hàn Quốc thành lập Công ty Liên doanh Woopyung - Mekophar, sản xuất nguyên liệu kháng sinh bán tổng hợp như Amoxicilin, Ampicilin.
2000	Xí nghiệp dược phẩm TW 24 mua lại toàn bộ phần vốn của đối tác liên doanh và Công ty Liên doanh Woopyung - Mekophar trở thành phân xưởng sản xuất kháng sinh của Xí nghiệp.	2001	Xí nghiệp Dược phẩm Trung ương 24 chuyển đổi sang hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần. Công ty chính thức đổi tên thành Công ty Cổ phần Hoá - Dược phẩm Mekophar. Vốn điều lệ ban đầu của công ty là 36 tỷ đồng.
03/2003	Công ty Cổ phần Dược phẩm Dược liệu Mekong sáp nhập lại với Công ty Cổ phần Hóa - Dược phẩm Mekophar.	04/2003	Góp vốn xây dựng bệnh viện đa khoa An Sinh và Bệnh viện đi vào hoạt động ngày 07/05/2006.
03/2006	Công ty tăng vốn điều lệ lên 54 tỷ đồng thông qua việc phát hành cổ phiếu thưởng, nguồn sử dụng cho việc tăng vốn lấy từ lợi nhuận giữ lại của công ty.	12/2006	Công ty tăng vốn điều lệ lên 84 tỷ đồng thông qua đợt chào bán 3 triệu cổ phiếu ra công chúng
2008	Tăng vốn điều lệ lên 92,1 tỷ đồng.	2010	Cổ phiếu của công ty được niêm yết và giao dịch trên sàn HOSE.
2012	Hủy niêm yết trên HOSE từ ngày 12 tháng 7 để thực hiện việc tái cơ cấu cổ đông không có vốn đầu tư nước ngoài.	2015	Thành lập Công ty TNHH Mekophar tại Lô I-9-5, Đường 2, Khu Công Nghệ Cao, Phường Long Thạnh Mỹ, Quận 9, Tp.HCM
2016	Công ty tăng vốn điều lệ lên 194 tỷ đồng thông qua việc phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu.	2017	Cổ phiếu của công ty được niêm yết và giao dịch trên sàn UPCOM.
2019	Công ty tăng vốn điều lệ lên 232 tỷ đồng thông qua việc phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu.	2020	- Nhà máy sản xuất Thuốc tại Khu công nghệ cao được công nhận GMP Japan - Ngân hàng tế bào gốc Mekostem đạt chứng chỉ AABB (the American Association of Blood Banks)

3. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

<p>Ngành nghề kinh doanh:</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Sản xuất và kinh doanh, xuất nhập khẩu dược phẩm, dược liệu, hoá chất, nguyên phụ liệu cho ngành dược, dụng cụ y tế; - Hoạt động ngân hàng tế bào gốc. Tư vấn chuyên giao công nghệ; Hoạt động nghiên cứu và phát triển tế bào gốc. - Sản xuất bao bì dùng trong ngành dược (chai nhựa, hộp giấy, thùng carton); - Sản xuất, mua bán hàng thực phẩm công nghệ (trừ sản xuất, chế biến thực phẩm tươi sống); - Dịch vụ cho thuê cao ốc, văn phòng; - Cho thuê căn hộ.
<p>Địa bàn kinh doanh:</p>	<p>Thị trường kinh doanh chính của MKP là khu vực Thành phố Hồ Chí Minh với tỷ lệ sản phẩm tiêu thụ chiếm 63% trên tổng sản phẩm hàng năm. Khu vực Thành phố Hà nội chiếm 25% và các tỉnh khác chiếm 12% trên tổng sản phẩm.</p> <p>Cơ sở chính của công ty và các Chi nhánh, Hiệu thuốc:</p> <p>Phòng Kinh Doanh</p> <ul style="list-style-type: none"> - Địa chỉ: Số 17-27 281, Lý Thường Kiệt, Quận 11, Tp. Hồ Chí Minh - Điện thoại: [028] 3 8646129-38650528 Fax: [028] 3 8652 480 - E-mail: kinhdoanh@mekophar.com <p>Hiệu thuốc số 1</p> <ul style="list-style-type: none"> - Địa chỉ: (D9-D10) 134/1 Tô Hiến Thành, Quận 10, Tp. Hồ Chí Minh - Điện thoại: [028] 3 8667118 - 2 2154164 Fax: [028] 3 8624 802 - E-mail: hieuthuocso1@mekophar.com <p>Hiệu thuốc số 2</p> <ul style="list-style-type: none"> - Địa chỉ: Số 17-27 281, Lý Thường Kiệt, Phường 15, Quận 11 - Điện thoại: [028] 3 8667380 Fax: [028] 3 8667 380 - E-mail: hieuthuocso2@mekophar.com <p>Chi nhánh Hà Nội:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Địa chỉ: B26 và B28 - TT17 khu đô thị mới Văn Quán - Yên Phúc, Phường Phúc La, Quận Hà Đông, TP. Hà nội. - Điện thoại: [024] 3 8561353-35142279 Fax: [024] 39820005 - E-mail: hanoi@mekophar.com <p>Chi nhánh Đà Nẵng:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Địa chỉ: 410 Nguyễn Tri Phương, quận Hải Châu, Tp Đà Nẵng. - Điện thoại: [0236] 7309 039 - 3 653 179 Fax: [0236] 3 653177 - E-mail: danang@mekophar.com

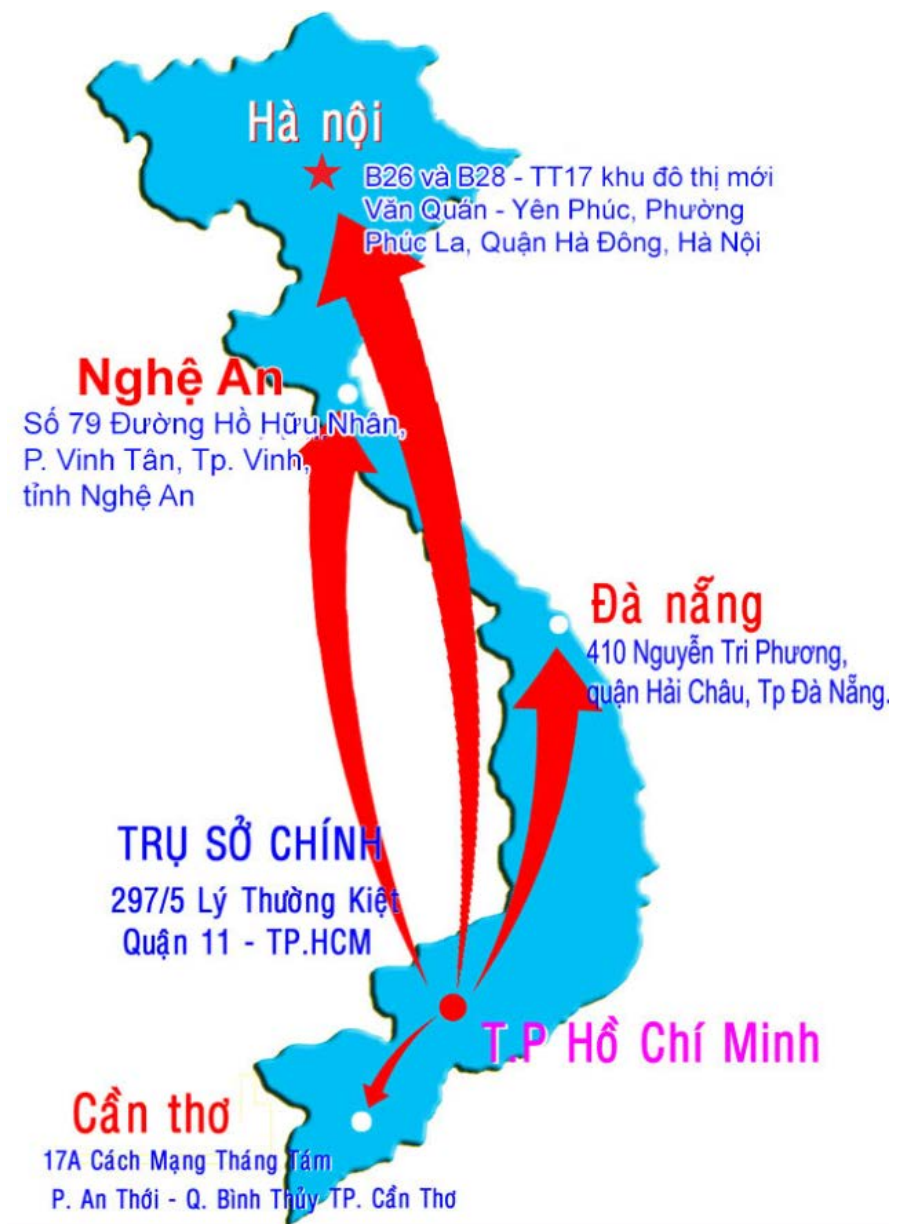
Chi nhánh Cần Thơ:

- Địa chỉ: 17A Cách Mạng Tháng 8, Quận Bình Thủy, Tp Cần Thơ .
- Điện thoại:[0292]7309 039- 3825 400 - 2241 966 Fax: [0292] 3762050
- E-mail: cantho@mekophar.com

Chi nhánh Nghệ An:

- Địa chỉ: Số 79 Đường Hồ Hữu Nhân, Tp. Vinh, Tỉnh Nghệ an .
- Điện thoại:[0238]7309 039- 3849205 Fax: [0238] 8692016
- E-mail: nghean@mekophar.com

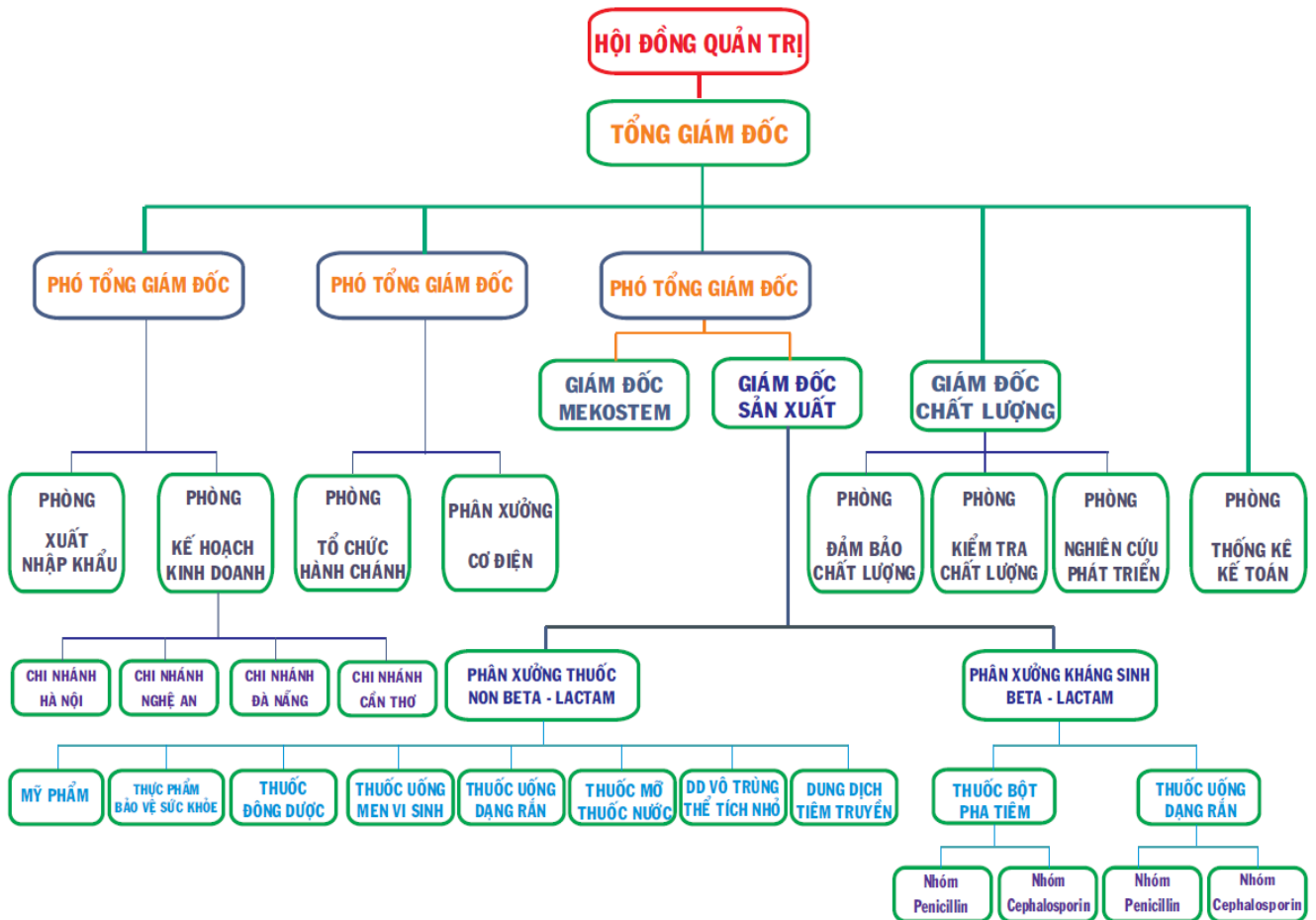
Tất cả các điểm kinh doanh trên đạt chứng nhận GDP do Sở Y Tế cấp.



4. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

Mô hình quản trị:	Hội đồng Quản trị của Công ty có 7 thành viên. Trong đó, Chủ tịch HĐQT kiêm chức danh Phó Tổng Giám đốc. Ban kiểm soát gồm 3 thành viên. Ban Tổng Giám đốc gồm 4 thành viên. Trong đó có 3 Phó Tổng Giám đốc chuyên trách.
Mô hình quản lý, tổ chức kinh doanh:	Mô hình quản lý của Công ty với mục tiêu cuối cùng là hướng đến sự hài lòng của khách hàng thông qua việc cung ứng các sản phẩm có chất lượng tốt ra thị trường kèm theo chính sách chăm sóc khách hàng đến từng đối tượng khác nhau. Về tổ chức kinh doanh, Công ty chủ yếu phân phối thuốc thông qua hệ thống các bệnh viện trên cả nước. Ngoài ra, chiến lược sắp tới của Công ty sẽ thành lập các cửa hàng phân phối sản phẩm trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh để tăng thị phần ở mảng bán lẻ.

Sơ đồ tổ chức



5. Định hướng phát triển

- Thông qua các chủ trương, chính sách của công ty, tạo mọi điều kiện thuận lợi cho Ban Tổng Giám Đốc thực hiện nhiệm vụ sản xuất kinh doanh năm 2020.
- Tập trung phát triển các mặt hàng mới, chủ lực và tiềm năng, cải tiến mẫu mã, bao bì sản phẩm bảo đảm thẩm mỹ, đáp ứng yêu cầu cạnh tranh của thị trường trong nước và xuất khẩu.
- Tập trung các giải pháp hữu hiệu nhằm nâng cao lợi nhuận, như xây dựng kế hoạch tài chính, đầu tư máy móc thiết bị tiên tiến, cải tiến quy trình công nghệ, tăng năng suất lao động, tiết kiệm chi phí trong sản xuất
- Nhà máy mới tại khu công nghệ cao TP.HCM, tiếp tục chuyển giao công nghệ từ Nhật các mặt hàng để gia tăng sản lượng xuất khẩu và đăng ký các mặt hàng nội địa để có thể đấu thầu thuốc vào nhóm 2. Đồng thời, tiến hành triển khai khảo sát xây dựng dây chuyền sản xuất thuốc uống thuộc Dịch truyền, nhóm Beta lactam ở giai đoạn 2.
- Phát triển kế hoạch hợp tác với các Công Ty Dược nước ngoài sản xuất kinh doanh các mặt hàng đòi hỏi công nghệ cao, các mặt hàng đặc trị.
- Đẩy mạnh xuất khẩu các sản phẩm sang các nước khác.
- Mở rộng hoạt động Ngân hàng Tế Bào Gốc (MekoStem) trên khắp lãnh thổ Việt Nam và đưa ra những ứng dụng mới để nâng cao doanh thu cho Mekostem. Liên kết với các Bệnh Viện xúc tiến việc thực hiện ứng dụng Tế Bào Gốc trong điều trị.
- Triển khai tìm kiếm đối tác tin cậy, có tiềm lực về tài chính để liên kết kinh doanh khai thác các khu đất tại lô đất 297/5 Lý Thường Kiệt - Quận 11 và 620 Kinh Dương Vương – Quận Bình Tân để có hiệu quả kinh tế cao.

6. Rủi ro

a. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019.

b. Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các khoản các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các tiền gửi ngắn hạn với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	<i>Tăng/ giảm điểm cơ bản</i>	<i>Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế</i>
Năm nay		
VNĐ	+200	5.903.824.286
VNĐ	-200	(5.903.824.286)
Năm trước		
VNĐ	+100	1.137.125.371
VNĐ	-100	(1.137.125.371)

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

c. Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Độ nhạy của các khoản vay và nợ, tiền gửi ngân hàng của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của ngoại tệ được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế của Công ty (do sự thay đổi giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả) đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá USD. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Công ty là không đáng kể.

	<i>Thay đổi tỷ giá USD</i>	<i>Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế</i>
Năm nay	+ 1%	69.020.451
	-1%	(69.020.451)
Năm trước	+ 1%	122.677.382
	-1%	(122.677.382)

d. Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Công ty là 13.410.519.500 đồng Việt Nam (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 13.358.576.000 đồng Việt Nam).

e. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đơn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt, ngoại trừ các khoản phải thu quá hạn và bị suy giảm được trình bày trong bảng sau đây:

	Không quá hạn			Quá hạn
	không bị suy giảm	bị suy giảm	không bị suy giảm	bị suy giảm
Ngày 31 tháng 12 năm 2020				
Dưới 90 ngày	89.567.439.224	-	-	-
>181 ngày	-	-	4.757.509.902	24.642.547.758
Tổng cộng giá trị ghi sổ	89.567.439.224	-	4.757.509.902	24.642.547.758
Dự phòng giảm giá trị	-	-	-	(19.214.791.488)
Giá trị thuần	89.567.439.224	-	4.757.509.902	5.427.756.270
Ngày 31 tháng 12 năm 2019				
Dưới 90 ngày	124.673.933.882	-	-	-
>181 ngày	-	-	7.880.156.352	24.642.547.758
Tổng cộng giá trị ghi sổ	124.673.933.882	-	7.880.156.352	24.642.547.758
Dự phòng giảm giá trị	-	-	-	(16.281.083.228)
Giá trị thuần	124.673.933.882	-	7.880.156.352	8.361.464.530

f. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	-	18.004.941.436	-	18.004.941.436
Phải trả người bán	40.068.700.785	-	-	40.068.700.785
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác và chi phí phải trả	10.329.772.727	-	-	10.329.772.727
Cộng	50.398.473.512	18.004.941.436	-	68.403.414.948
Ngày 31 tháng 12 năm 2019				
Phải trả người bán	-	21.835.688.085	-	21.835.688.085
Phải trả người bán	22.708.653.119	-	-	22.708.653.119
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác và chi phí phải trả	10.005.500.000	-	-	10.005.500.000
Cộng	32.714.153.119	21.835.688.085	-	54.549.841.204

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn. Đồng thời công ty kiểm soát lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh để có thể thanh toán các khoản nợ đến hạn thanh toán.

Tài sản đảm bảo:

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019.

II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG

Năm 2020 ngành Dược gặp nhiều khó khăn, nguyên nhân do Dịch bệnh COVID-19 làm cho nhu cầu tiêu thụ thuốc tại các kênh thầu giảm sút nghiêm trọng do số lượng bệnh nhân giảm và giãn cách xã hội tại các cơ sở khám chữa bệnh. Kênh ngoài thầu chịu ảnh hưởng của giãn cách xã hội nên trình dịch viên không tiếp cận được với khách hàng và các nhà thuốc cũng giảm mua hàng tích trữ vì tồn kho cao. Quý 3/2020, ảnh hưởng liên tiếp các cơn bão lũ cũng gây khó khăn trong việc vận chuyển ở khu vực miền Trung. Đồng thời, các doanh nghiệp cũng gặp khó khăn khi chuỗi cung ứng bị đứt gãy nên khó tìm mua nguyên liệu dược mà phần lớn phải nhập khẩu ở nước ngoài. Trước những khó khăn trên, ngành Dược còn phải đối đầu với sự cạnh tranh gay gắt của các công ty dược phẩm lớn trên thế giới.

Trong bối cảnh chung của ngành Dược Việt Nam, công ty Mekophar đã phải nỗ lực vượt qua các khó khăn, Hội Đồng Quản Trị hỗ trợ cùng Ban Điều hành năng động thực hiện được những mục tiêu đã đưa ra để công ty ngày càng phát triển.

1. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH:

1.1 Đặc điểm Tình hình:

a) Thuận lợi:

- Nhu cầu thiết yếu về thuốc phòng và trị bệnh cho nhân dân luôn luôn cần thiết, do đó ngành Dược vẫn có tính ổn định so với các ngành khác.
- Định hướng phát triển của Hội Đồng Quản Trị phù hợp với xu thế phát triển của ngành.
- Đội ngũ cán bộ nhân viên có tư tưởng ổn định, có trình độ học vấn, tay nghề phù hợp và đáp ứng được yêu cầu ngày càng cao của Công ty.
- Đời sống vật chất và tinh thần của người lao động ngày càng được nâng cao.

b) Khó khăn:

- Sự cạnh tranh của ngành Dược trong cũng như ngoài nước đang diễn biến rất gay gắt, các công ty nước ngoài với tính chuyên nghiệp cao, nhiều kinh nghiệm trong lĩnh vực phân phối đã chiếm ưu thế trong thị phần ngành Dược.
- Nguyên liệu sản xuất có 90% là nguyên liệu nhập khẩu, Trung Quốc lại đóng cửa nhiều nhà máy nên giá nguyên liệu tăng cao, ảnh hưởng đến giá thành sản xuất.
- Giá thầu thuốc quá thấp nên công ty không thể trúng thầu thuốc vào các bệnh viện.
- Xuất khẩu thuốc bị cạnh tranh với thuốc giá rẻ sản xuất từ Ấn Độ và Trung Quốc.

Đứng trước những khó khăn trên, Hội Đồng Quản Trị, Ban lãnh đạo và toàn thể cán bộ nhân viên Mekophar đã quyết tâm nỗ lực phấn đấu khắc phục khó khăn, cố gắng hoàn thành kế hoạch, gia tăng sản lượng và doanh thu sản xuất.

1.2 Kết quả thực hiện:

a) Sản Xuất Kinh Doanh :

- Phát triển sản phẩm mang thương hiệu Mekophar với chất lượng vượt trội và giá cả hợp lý.
- Tập trung xây dựng nhóm sản phẩm chủ lực, giảm dần các sản phẩm có lợi nhuận thấp.
- Mở rộng thị trường trong nước.,
- Phát triển sản phẩm OTC.
- Thực hiện tiết kiệm trong sản xuất kinh doanh, thực hiện hợp lý hóa sản xuất và ứng dụng sáng kiến cải tiến trong sản xuất.
- Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh 3 năm qua như sau:

Thực hiện từ 3 năm 2018 đến năm 2020

Đơn vị tính: triệu đồng

Số TT	CHỈ TIÊU	Thực hiện năm 2018	Thực hiện năm 2019	Thực hiện năm 2020
A	B	1	2	3
1	Tổng doanh thu	1.157.239	1.217.200	1.210.530
	- Doanh thu bán thành phẩm	611.906	651.784	573.562
	- Doanh thu dịch vụ NH tế bào gốc	61.476	61.121	59.221
	- Doanh thu bán hàng hoá	465.022	485.046	561.116
	- Doanh thu bán vật tư	10.012	10.292	8.071
	- Doanh thu thuê mặt bằng	8.823	8.957	8.560
2	Lợi nhuận trước thuế TNDN	128.241	86.526	57.673
3	Thuế Thu nhập DN	27.223	21.055	17.993
4	Lợi nhuận sau thuế TNDN	101.018	65.471	39.680
5	Nộp ngân sách	66.318	65.874	50.343
6	Thu nhập bình quân	12,4	13,7	12,4
7	Vốn điều lệ	194.208	232.490	232.490
8	Cổ tức	15%	15%	10% tiền mặt & 10% cổ phiếu
9	Sản lượng			
	1. Kháng sinh tiêm (1.000 Lọ)	1.146	1.857	1.109
	2. Dịch truyền (1.000 Chai)	7.795	8.538	6.461
	3. Thuốc viên các loại (1.000 Viên)	1.139.842	1.235.966	1.096.346
	4. Thuốc cốm các loại (1.000 Gói)	54.846	63.223	49.237
	5. Thuốc nước (1.000 Chai)	3.408	3.033	1.684
	6. Thuốc kem mỡ (1.000 Tube)	4.198	2.898	2.512
10	Tổng số người	741	750	717

b) Khoa Học Công Nghệ:

Công ty đã quan tâm đến công tác nghiên cứu mặt hàng mới theo định hướng thị trường, mang tính đặc trị chuyên khoa gắn với mô hình bệnh tật.

Mỗi năm Phòng nghiên cứu đã đưa ra thị trường nhiều mặt hàng mới, chất lượng cao, mẫu mã bao bì cải tiến, đáp ứng nhu cầu thị trường trong và ngoài nước.

Số mặt hàng mới đã được cấp số đăng ký mỗi năm như sau:

Năm	2018	2019	2020
Số mặt hàng	20	9	2

Ngoài ra, bộ phận nghiên cứu còn thực hiện các nghiên cứu khác như:

- Nâng cao tuổi thọ sản phẩm.
- Cải tiến công thức, nâng cao chất lượng sản phẩm.
- Triển khai có hiệu quả các mặt hàng mới đã có số đăng ký.

c) Tình hình hoạt động của ngân hàng Tế Bào Gốc MekoStem:

- Năm 2020 số lượng hợp đồng mới: 925, Số lượng mẫu thu thập: 886
- Doanh Thu MKS đạt 99,0% so với Kế Hoạch.
- Đơn vị Nghiên Cứu phát triển đã có nhiều cố gắng để tập trung nghiên cứu những sản phẩm có thể đưa vào ứng dụng ngay như: Sản phẩm PRP tự thân và PRP từ máu DR đông khô dùng trong thẩm mỹ (kết hợp với TMV Hanabi), cải thiện khả năng làm tổ của phôi trong IVF (phối hợp với viện mô phôi lâm sàng quân đội/Học viện Quân Y).
- Hoàn thiện qui trình tạo sản phẩm Plasma DR và đã đưa vào ứng dụng tại Bệnh viện An Sinh, Thẩm mỹ viện Fortio, Thẩm mỹ viện Thu Sương ...
- Bộ Y tế đã thẩm định, đánh giá cao về cơ sở vật chất cũng như hoạt động của MKS và cấp giấy phép hoạt động số 1650/BYT/GPHĐNHTBG ngày 19/10/2020.
- Trải qua 2 đợt đánh giá của tổ chức AABB, MKS đã được công nhận đạt tiêu chuẩn AABB và được chứng nhận là thành viên chính thức của AABB.
- Đang cố gắng tạo sản phẩm mới Plasma dây rốn, PRP đông khô từ dây rốn để đưa vào ứng dụng lâm sàng cũng như góp phần tăng doanh thu cho MKS.

2. TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ

Trong năm 2020, Công ty không có sự thay đổi nào liên quan đến bộ phận quản lý, điều hành. Điều này giúp cho hoạt động quản trị của Ban điều hành luôn ổn định qua các năm. Chi tiết thời gian bổ nhiệm của các cán bộ quản lý, điều hành của Công ty như sau:

2.1 Ban điều hành

➤ **Danh sách ban điều hành và tỷ lệ sở hữu:**

Stt	Họ và tên	Năm sinh	Vị trí bổ nhiệm	Số cổ phần sở hữu
1	Bà Huỳnh Thị Lan	1951	Tổng Giám đốc	2.100.765
2	Bà Đặng Thị Kim Lan	1951	Phó Tổng Giám đốc	697.516
3	Ông Lê Anh Phương	1960	Phó Tổng Giám đốc	369.594
4	Bà Phan Thị Lan Hương	1977	Phó Tổng Giám đốc	1.633.293

➤ **Sơ lược lý lịch của các thành viên trong Ban điều hành:**

Bà Huỳnh Thị Lan:

Chức danh: Tổng Giám đốc

Bà Lan bắt đầu làm việc tại MKP từ năm 1975 với vị trí khi đó là nhân viên Phụ trách kỹ thuật Phân xưởng Tiêm - Truyền tại Xí nghiệp Dược phẩm TW 24. Với thời gian làm việc gần 40 năm, trên cương vị Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc, bà đã có những đóng góp lớn trong việc định hướng phát triển Công ty trở thành một trong những doanh nghiệp dược phẩm vững mạnh như hiện nay.

Bà Đặng Thị Kim Lan:

Chức danh: Ủy viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc

Tham gia vào Công ty từ năm 1980, bà Lan đã gắn bó với Công ty hầu như từ những ngày đầu. Hiện nay bà là một trong những Phó Tổng Giám đốc chuyên trách tham gia giúp việc cho Tổng Giám đốc về sản xuất. Với chuyên ngành là dược sỹ, bà có kiến thức rất chuyên sâu về ngành dược và đã có những đóng góp nhất định trong công tác quản lý điều hành của Công ty.

Ông Lê Anh Phương:

Chức danh: Chủ tịch HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc

Ông Phương tham gia làm việc tại Công ty với vị trí ban đầu là quản đốc phân xưởng cơ điện từ năm 1984. Hơn 30 năm làm việc, ông đã tham gia điều hành và hoàn thành tốt các công việc chuyên trách do Tổng Giám đốc giao.

Bà Phan Thị Lan Hương:

Chức danh: Ủy viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc

Bà Hương là Phó Tổng Giám đốc chuyên trách về kế hoạch kinh doanh của công ty. Bà Hương làm việc tại phòng Kế hoạch Kinh doanh từ năm 2005, Với chuyên ngành là Thạc sĩ Quản trị Kinh doanh, bà có kiến thức chuyên sâu để đưa ra Kế hoạch sản xuất và kinh doanh phù hợp thực tế nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh và hiệu quả kinh doanh cao cho công ty và đã có những đóng góp nhất định trong công tác quản lý điều hành của Công ty.

2.2 Số lượng cán bộ, nhân viên và chính sách đối với người lao động:

a. Số lượng CB.CNVLĐ:

Số lượng CBCNV tại thời điểm ngày 31/12/2020 là 717 người, trong đó:

Phân loại theo trình độ	Số lao động	Tỷ lệ (%)
Đại học, trên Đại học	245	34
Cao Đẳng, Trung cấp	199	28
Phổ thông	273	38
Cộng	717	100

- Số lượng CBNV năm 2020 đã giảm 4,4% so với 2019.
- Công ty luôn thực hiện nghiêm túc các chế độ chính sách đối với người lao động.

b. Chính sách đối với người lao động:

Chế độ làm việc:

Thời gian làm việc: Công ty tổ chức làm việc 8h/ngày, 5 ngày/tuần, nghỉ trưa 1h đối với các bộ phận văn phòng. Đối với cán bộ sản xuất, Công ty đang tổ chức sản xuất theo ca, với nhịp độ sản xuất 02 ca/ngày. Đối với các bộ phận đặc thù nhịp độ 03 ca/ngày.

Khi có yêu cầu đột xuất về tiến độ sản xuất, kinh doanh các nhân viên Công ty có trách nhiệm làm thêm giờ. Công ty đảm bảo quyền lợi cho người lao động theo quy định của nhà nước và có đãi ngộ thỏa đáng cho người lao động.

Thời gian nghỉ phép, nghỉ lễ, Tết, nghỉ ốm thai sản được bảo đảm theo đúng quy định của Bộ luật lao động.

Điều kiện làm việc:

Văn phòng làm việc, nhà xưởng khang trang, thoáng mát. Đối với lực lượng lao động trực tiếp, Công ty trang bị đầy đủ các phương tiện bảo hộ lao động, vệ sinh lao động, các nguyên tắc an toàn lao động được tuân thủ nghiêm ngặt.

Nhà ăn khang trang, thoáng mát, sạch sẽ, đảm bảo về tiêu chuẩn an toàn vệ sinh thực phẩm. Tất cả cán bộ công nhân viên đều được Công ty đãi thọ một suất ăn mỗi ngày, ngoài ra đối với cán bộ sản xuất trực tiếp còn được hưởng chế độ trợ cấp độc hại.

Chính sách tuyển dụng, đào tạo:

Công ty chú trọng đẩy mạnh các hoạt động đào tạo, bồi dưỡng, đặc biệt là kỹ năng về GMP và PIC/S, kỹ năng về quản lý đối với cán bộ quản lý, kỹ năng về chuyên môn, nghiệp vụ đối với công nhân, nhân viên tại nhà máy sản xuất. Việc đào tạo tại Công ty được thực hiện theo hướng sau:

Đào tạo nhân viên mới: sau khi được tuyển dụng, nhân viên mới sẽ được Công ty tổ chức đào tạo để nắm rõ về GMP, về chuyên môn, nghiệp vụ, nội quy lao động, an toàn phòng cháy chữa cháy, trách nhiệm quyền hạn được giao.

Đào tạo hàng năm: Căn cứ vào nhu cầu hoạt động của Công ty, năng lực, trình độ cán bộ, mức độ gắn bó với Công ty, hàng năm Công ty định ra kế hoạch đào tạo dưới nhiều hình thức: cử đi đào tạo, đào tạo tại chỗ bằng các khoá huấn luyện nội bộ hoặc kết hợp với các tổ chức chuyên nghiệp để huấn luyện. Kết quả sau mỗi khoá học được báo cáo đầy đủ ngay để Công ty đánh giá hiệu quả của các phương pháp và hình thức đào tạo. Những cán bộ công nhân viên cử đi học được Công ty hỗ trợ chi phí học tập và tạo điều kiện về thời gian.

Chính sách lương, thưởng, phúc lợi và bảo hiểm cho người lao động:

Công ty có chế độ lương riêng phù hợp với đặc trưng ngành nghề và bảo đảm quyền lợi cho người lao động theo quy định của pháp luật. Nhằm khuyến khích động viên mức độ đóng góp của cán bộ công nhân viên trong Công ty, góp phần tăng năng suất và chất lượng hoàn thành công việc, Công ty đưa ra chính sách thưởng theo bình bầu ABC. Ngoài ra, tùy vào hiệu quả kinh doanh, Công ty xét thưởng thêm cho các cán bộ, tập thể nhân viên có nhiều đóng góp trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

Công ty thực hiện các chế độ cho người lao động theo Luật lao động, Nội quy lao động và Thỏa ước lao động tập thể. Hàng năm Công ty tổ chức khám sức khoẻ định kỳ cho cán bộ công nhân viên, tổ chức đi nghỉ mát trong và ngoài nước, duy trì phong trào Văn - Thể - Mỹ. Công đoàn cơ sở Công ty được trao tặng cờ khen tặng của Công đoàn y tế Việt Nam công nhận là Công đoàn cơ sở vững mạnh xuất sắc nhất trong nhiều năm liền.

Việc trích nộp bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế được Công ty trích nộp đúng theo quy định của pháp luật.

3. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN:

a) Đầu tư xây dựng dây chuyền sản xuất đạt tiêu chuẩn GMP-WHO tại địa điểm Quận 11:

Công ty đã đầu tư xây dựng nâng cấp nhà xưởng, hệ thống xử lý nước, hệ thống xử lý khí dùng cho sản xuất theo tiêu chuẩn GMP-WHO, hệ thống xử lý nước thải, khí thải để đạt tiêu chuẩn quốc gia, đã có 11 dây chuyền sản xuất được xét công nhận đạt tiêu chuẩn GMP- WHO.

Mỗi năm Công ty đều tiếp tục đầu tư mua thêm trang thiết bị, máy móc cho các dây chuyền sản xuất và công tác Kiểm Tra Chất Lượng.

b) Công ty TNHH Mekophar tại khu công nghệ cao Quận 9:

- Tổng vốn đầu tư là 900 tỷ đồng.

Hiện nay nhà máy mới Mekophar BP đã hoàn thành và đi vào hoạt động, được Cục Quản Lý Dược công nhận đạt GMP WHO ngày 5/10/2018 và đã được cơ quan PMDA Nhật công nhận đạt Japan GMP ngày 4/10/2019, đã xuất khẩu lô hàng đầu tiên sang Nhật ngày 15/01/2020.

4. TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH :

Các chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch 2020	Thực hiện 2020	Thực hiện 2019	% thực hiện so với	
					Kế hoạch 2020	Thực hiện 2019
1- Tổng tài sản	Tr. đồng		1.500.194	1.464.865		
2- Doanh thu	Tr.đồng	1.250.000	1.210.530	1.217.199	96,84%	99,45%
3- Lợi nhuận từ HĐKD	Tr. đồng		59.637	84.011		
4- Lợi nhuận khác	Tr. đồng		-1.964	2.514		
5- Lợi nhuận trước thuế	Tr. đồng	80.000	57.673	86.526	72,09%	66,65%
6- Lợi nhuận sau thuế	Tr. đồng		37.680	65.470		
7- Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	%		10% tiền mặt, 10% cổ phiếu	15%		

Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu (theo Báo cáo tài chính hợp nhất)

Stt	Các chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2020	Năm 2019
1/-	Khả năng thanh toán			
	- Hệ số thanh toán ngắn hạn (TSLĐ/Nợ ngắn hạn)	Lần	6,67	7,33
	- Hệ số thanh toán nhanh ((TSLĐ – Hàng tồn kho)/Nợ ngắn hạn)	Lần	4,36	4,88
2/-	Cơ cấu vốn			
	- Hệ số nợ/Tổng tài sản	%	16%	14%
	- Vốn chủ sở hữu/Tổng Tài sản	%	84%	86%
3/-	Năng lực hoạt động			
	- Vòng quay hàng tồn kho (Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân)	Vòng	3,85	3,95
	- Doanh thu thuần/Tổng tài sản	Lần	0,81	0,83
4/-	Khả năng sinh lời			
	- Hệ số Lợi nhuận sau thuế /Doanh số thuần	%	3,28%	5,38%
	- Hệ số Lợi nhuận sau thuế /Vốn chủ sở hữu	%	3,14%	5,18%
	- Hệ số Lợi nhuận sau thuế /Tổng tài sản	%	2,64%	4,47%
	- Hệ số Lợi nhuận từ HĐKD/Doanh thu thuần	%	4,93%	6,90%
5/-	Chỉ tiêu khác			
	- Thu nhập trên mỗi cổ phần (EPS)	đồng	1.727	2.850
	- Giá trị sổ sách	đồng/cp	54.506	54.477

5. CƠ CẤU CỔ ĐÔNG, THAY ĐỔI VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU:

a. Cổ phần:

- Tổng số cổ phần đang lưu hành: 23.249.000 cổ phần
- Loại cổ phần đang lưu hành: Cổ phần phổ thông
- Số lượng cổ phần chuyển nhượng tự do: 23.249.000 cổ phần
- Số lượng cổ phần quỹ: 277.646 cổ phần
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành: 22.971.354 cổ phần

b. Cơ cấu cổ đông:

Chỉ tiêu	Số lượng cổ đông	Tổng cộng	
		Giá trị (triệu đồng)	Tỷ lệ (%)
Tổng Vốn điều lệ	736	232.490	100
1. Theo tỷ lệ sở hữu			
- Cổ đông lớn (sở hữu 5% trở lên)	5	139.255	59,90
- Cổ đông nhỏ (sở hữu dưới 5%)	731	93.235	40,10
2. Theo loại hình sở hữu			
- Cổ đông tổ chức	48	118.544	50,99
- Cổ đông cá nhân	688	113.946	49,01
3. Theo trong và ngoài nước			
- Cổ đông trong nước	703	196.512	84,52
- Cổ đông nước ngoài	33	35.978	15,48
4. Theo nhà nước và tư nhân			
- Cổ đông nhà nước	1	42.340	18,21
- Cổ đông khác	735	190.150	81,79

c. Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Tại thời điểm 31/12/2020, vốn điều lệ của Công ty là 232.490.000.000 đồng.

III. BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

1. TÌNH HÌNH SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2020:

a) Đặc điểm tình hình:

Tình hình sản xuất kinh doanh:

- Tình hình sản xuất kinh doanh không thuận lợi do: Ngành dược gặp khó khăn do nguyên liệu sản xuất có khoảng 90% là nguyên liệu nhập khẩu. Trung Quốc, Ấn Độ đóng cửa nhiều nhà máy dẫn đến nhà cung cấp nguyên liệu cung cấp hàng không đúng tiến độ hoặc không cung cấp hàng. Mặt khác tình hình dịch bệnh khiến nhiều nguyên liệu khan hiếm, giá nguyên liệu biến động tăng đột biến ảnh hưởng đến giá thành sản xuất.
- Giá thầu thuốc theo kế hoạch quá thấp nên công ty không thể trúng thầu thuốc vào các Bệnh viện.
- Gia hạn số đăng ký: hiện công ty có rất nhiều mặt hàng hết số đăng ký nhưng chưa xin được gia hạn số đăng ký ảnh hưởng đến sản xuất của công ty.

Tình hình xuất khẩu:

- Khách hàng Nigeria là khách hàng lớn của MKP từ nhiều năm nay đã giảm mạnh sức mua do vấn đề cạnh tranh thuốc từ Trung Quốc và Ấn Độ .
- Các khách hàng truyền thống như Congo, Moldova, Papua New Guinea, Mongolia, Bulgaria, Tadjikistan, Belarus, Cambodia thì sản lượng xuất khẩu ổn định nhưng không nhiều.

b) Thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch :

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2020		Thực hiện 2019	Tỉ lệ so KH	Tỉ lệ so cùng kỳ 2019
		Kế hoạch	Thực hiện			
Doanh thu	Triệu đồng	1.250.000	1.210.530	1.217.200	96,84%	99,45%
Nộp ngân sách	Triệu đồng	60.000	50.343	65.874	83,91%	76,42%
Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	80.000	57.673	86.526	72,09%	66,65%

Lợi nhuận năm 2020 không đạt kế hoạch có nhiều nguyên nhân:

- Do tình hình dịch Covid nên thiếu nguyên vật liệu cho sản xuất, hầu hết nguyên vật liệu chúng tôi nhập từ nước ngoài, một số nguyên vật liệu không được cung cấp kịp thời.
- Số đăng ký một số mặt hàng không được gia hạn vì còn chờ hội đồng xét duyệt.
- Công ty không nhập được nguyên liệu nhóm kiểm soát đặc biệt từ tháng 10/2019. Đó là nguyên liệu để sản xuất các mặt hàng chiến lược của công ty, có doanh số lớn và lợi nhuận tốt.
- Công ty MKP năm 2020 lợi nhuận giảm nhưng còn phải bù lỗ cho MKP BP, nhà máy mới sản xuất chưa nhiều. Chúng tôi dự kiến lỗ 3 năm, năm 2021 sẽ còn tiếp tục lỗ.

c) Công tác khoa học công nghệ:

Phòng Nghiên cứu phát triển đã tập trung nghiên cứu các mặt hàng mới đáp ứng nhu cầu thị trường.

❖ **Nghiên Cứu Mặt Hàng Mới:**

Phòng Nghiên cứu phát triển tập trung nghiên cứu các sản phẩm mới đáp ứng nhu cầu thị trường. Tuy nhiên, trong năm qua do tình hình dịch bệnh Covid-19, việc nhập nguyên liệu cho nghiên cứu sản phẩm mới gặp khó khăn nên tiến độ nghiên cứu bị chậm lại. Đa số còn trong giai đoạn tham khảo tài liệu.

- **Nghiên cứu khoa học:**

+ Thuốc tân dược: 27

Trong đó:

- Viên nén : 05
- Viên nén bao phim : 10
- Thuốc bột pha hỗn dịch uống : 01
- Viên nang cứng : 03
- Hỗn dịch uống : 03

- Viên nén rã nhanh trong miệng : 03
- Viên nén hòa tan : 02
- Sản phẩm mới:
 - + Đã gửi HSDK: 05
 - + Đã có số ĐK : 02

❖ **Triển Khai Áp Dụng GMP, GLP, GSP:**

Ngày 8/01/2020 Đoàn Thanh Tra của Cục Quản Lý Dược đã đến đánh giá và công nhận đạt chuẩn việc duy trì GMP WHO.

Năm 2020 công ty tiếp tục thực hiện tốt các qui định của GMP WHO trong sản xuất kinh doanh.

d) Công tác phát triển thị trường:

+ Thị trường trong nước:

- Do công tác đấu thầu không thuận lợi nên thị trường trong nước năm nay không được phát triển tốt.
- Công ty tiếp tục phát triển đội ngũ Trình Dược Viên để cung ứng thuốc đến các Bệnh Viện và Nhà Thuốc tư nhân.

+ Thị trường ngoài nước: Các khách hàng truyền thống ổn định như Congo, Moldova, Papua New Guinea, Mongolia, Bulgaria, Tadjikistan, Cambodia, thị trường Nigeria giảm nhiều.

Sản phẩm xuất khẩu chủ yếu thuộc nhóm: Thuốc kháng sinh, thuốc trị sốt rét, các loại vitamin, giảm đau, hạ sốt

2. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG NHÀ MÁY MỚI MKP BP :

- Tháng 08/2020, Cục Quản lý Dược Việt Nam đã đến đánh giá và công nhận nhà máy đạt tiêu chuẩn JAPAN GMP.
- Thực hiện sản xuất và xuất khẩu thành phẩm sang Nhật: Sản lượng thuốc sản xuất xuất khẩu sang Nhật năm 2020 đạt 21,6 triệu viên.
- Chuyển giao công nghệ:
 - + Tiếp tục nhận chuyển giao công nghệ từ Nhật: 02 sản phẩm.
 - + Chuyển giao công nghệ từ nhà máy Mekophar lên nhà máy Mekophar BP :
 - Thực hiện xong : 02 sản phẩm
 - Tiếp tục chuyển giao: 13 sản phẩm
- Đẩy nhanh tiến độ chuyển giao và đăng ký sản phẩm từ nhà máy Mekophar lên nhà máy Mekophar BP để sớm triển khai sản xuất đáp ứng kế hoạch kinh doanh của công ty.
- Mua thêm máy móc thiết bị đáp ứng yêu cầu sản xuất của các dạng sản phẩm mới nhận chuyển giao từ đối tác.
- Triển khai sản xuất các sản phẩm chuyển giao từ nhà máy Mekophar được cấp số đăng ký tại nhà máy mới để tham gia đấu thầu nhóm II.

3. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG TẾ BÀO GỐC MKS:

- Năm 2020 số lượng hợp đồng mới: 925, Số lượng mẫu thu thập: 886
- Doanh Thu MKS đạt 99,0% so với Kế Hoạch.
- Đơn vị Nghiên Cứu phát triển đã có nhiều cố gắng để tập trung nghiên cứu những sản phẩm có thể đưa vào ứng dụng ngay như: Sản phẩm PRP tự thân và PRP từ máu DR đông khô dùng trong thẩm mỹ (kết hợp với TMV Hanabi), cải thiện khả năng làm tổ của phôi trong IVF (phôi hợp với viên mô phôi lâm sàng quân đội/Học viện Quân Y).
- Hoàn thiện qui trình tạo sản phẩm Plasma DR và đã đưa vào ứng dụng tại Bệnh viện An Sinh, Thẩm mỹ viện Fortio, Thẩm mỹ viện Thu Sương ...
- Bộ Y tế đã thẩm định, đánh giá cao về cơ sở vật chất cũng như hoạt động của MKS và cấp giấy phép hoạt động số 1650/BYT/GPHĐNHTBG ngày 19/10/2020.
- Trải qua 2 đợt đánh giá của tổ chức AABB, MKS đã được công nhận đạt tiêu chuẩn AABB và được chứng nhận là thành viên chính thức của AABB.
- Đang cố gắng tạo sản phẩm mới Plasma dây rốn, PRP đông khô từ dây rốn để đưa vào ứng dụng lâm sàng cũng như góp phần tăng doanh thu cho MKS.

4. PHƯƠNG HƯỚNG KẾ HOẠCH NĂM 2021:

a) Các chỉ tiêu kế hoạch năm 2021:

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2021
Doanh thu	Triệu đồng	1.305.000
Nộp ngân sách	Triệu đồng	60.000
Lãi thực hiện (trước thuế)	Triệu đồng	70.000
Tỉ lệ cổ tức	%	10%

b) Công tác phát triển sản xuất:

- Tiếp tục chuyển giao công nghệ từ Nhật, MKP sẽ cùng NPP có kế hoạch gia tăng xuất khẩu cố gắng thực hiện đạt kế hoạch năm 2021.
- Mua thêm máy móc thiết bị đáp ứng yêu cầu sản xuất các mặt hàng mới chuyển giao từ đối tác.
- Tăng cường sản xuất khi có số đăng ký các mặt hàng nội địa tại nhà máy mới để có thể đầu thầu nhóm 2.
- Đối với nhóm nguyên liệu dạng kiểm soát đặc biệt MKP cần tích cực làm việc với Bộ Y Tế để có đủ nguyên liệu sản xuất các mặt hàng chiến lược (tiêu thụ nội địa và xuất khẩu).
- Bổ sung thiết bị để nâng sản lượng thuốc sản xuất tại nhà máy mới lên 1 tỉ viên/năm.

c) Công tác Khoa Học Công Nghệ:

- Đẩy mạnh công tác nghiên cứu và phát triển các sản phẩm đặc trị như thuốc tim mạch, huyết áp, trầm cảm, trong đó chú trọng phát triển các dạng bào chế viên tan trong miệng, viên rã nhanh, viên hòa tan ... Bên cạnh đó nghiên cứu phát triển thêm các sản phẩm thuốc đông dược có tác dụng hỗ trợ điều trị trong các bệnh cơ xương khớp, viêm gan, tiểu đường...
- Triển khai sản xuất và kinh doanh hiệu quả các mặt hàng mới đã có số đăng ký.

e) Công tác tài chính kế toán:

- Hoàn thành tốt công tác quyết toán, kiểm toán năm 2020 để phục vụ kịp thời cho Đại hội cổ đông thường niên năm 2021.
- Báo cáo tài chính thực hiện đúng nội dung và thời hạn qui định của Ủy ban chứng khoán Nhà nước và Sở giao dịch chứng khoán Hà nội. Thực hiện tốt các chính sách thuế của nhà nước.
- Quản lý và sử dụng nguồn vốn hợp lý để đáp ứng kịp thời về vốn cho sản xuất kinh doanh và có hiệu quả cao. Thực hiện chi trả cổ tức năm 2020 cho cổ đông.
- Triển khai ứng dụng phần mềm kế toán mới và Hóa đơn điện tử. Cập nhật kiến thức và các chính sách quy định trong công tác tài chính kế toán.
- Tăng cường công tác kiểm tra nội bộ đối với các chi nhánh của công ty.

f) Công tác phát triển Thị trường:

- Công ty mở rộng kênh bán hàng OTC, tiếp tục phát triển việc liên kết với các công ty tư nhân, các chuỗi nhà thuốc tại thành phố Hồ Chí Minh để tăng thị trường nội địa.
- Cố gắng củng cố các thị trường khách hàng lâu năm, tạo thêm điều kiện cho khách hàng, tăng cường số đăng ký ở thị trường nước ngoài. Tiếp tục chào giá và gọi mẫu sản phẩm đi các nước để gia tăng thị trường xuất khẩu.
- Phát triển mặt hàng Đông Dược, Thực Phẩm bảo vệ sức khoẻ.
- Tìm thêm đối tác nước ngoài để hợp tác sản xuất và xuất khẩu các mặt hàng công nghệ cao tại nhà máy mới.

g) Ngân hàng tế bào gốc MekoStem:

- Phần đầu doanh thu năm 2021 tăng 6% so với năm 2020.
- Tiếp tục nâng cao chất lượng đội ngũ nhân viên và các dịch vụ của MekoStem.
- Nghiên Cứu Phát Triển: cố gắng đẩy mạnh việc hợp tác, chuyển giao công nghệ góp phần tạo sản phẩm, tạo doanh thu cho MekoStem.
- Tiếp tục đưa ra những ứng dụng mới và liên kết chặt chẽ với Bệnh viện An Sinh.

Kết thúc năm 2020, mặc dù đã gặp rất nhiều khó khăn trong sản xuất kinh doanh do tình hình dịch bệnh nhưng công ty đã có nhiều cố gắng đạt được những thành tích đáng kể.

IV. BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Năm 2020 ngành Dược Việt Nam được đánh giá tiếp tục nằm trong nhóm quốc gia có mức tăng trưởng mạnh và ổn định nhất thế giới.

Theo dự báo của Tổng Cục Thống Kê, số người Việt Nam độ tuổi từ 65 trở lên tăng khoảng 7,9 % trong năm 2020. Như vậy tốc độ già hóa nhiều thì nhu cầu chăm sóc sức khỏe cũng tăng lên và ngành Dược cũng có cơ hội phát triển nhanh hơn.

Trong bối cảnh hiện nay, để cạnh tranh với dòng thuốc giá rẻ của Ấn Độ và Trung Quốc, nhiều công ty dược nước ngoài đã nhượng quyền sản xuất hoặc mua cổ phần các công ty Dược ở thị trường Dược chưa phát triển như Việt Nam, để có thể sử dụng lao động giá rẻ hơn, nhằm hạ giá thành sản phẩm. Vì vậy, Việt Nam được xem là điểm

đến hấp dẫn để các tập đoàn dược phẩm đa quốc gia thành lập cơ sở sản xuất, từ đó xuất sang các quốc gia khác.

Sự hấp dẫn của thị trường Việt Nam đã khiến sự cạnh tranh trong nước trở nên khốc liệt. Ngành Dược VN lại không tự sản xuất nguyên liệu, phụ thuộc vào nguyên liệu nhập khẩu, giá cả không ổn định. Vấn đề dịch bệnh cũng tạo nên sự khan hiếm nguyên liệu trong năm 2020, nhiều hợp đồng sản xuất không thực hiện được do không có nguyên liệu.

Trong tình hình này, Mekophar đã gặp không ít khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Ngoài ra, Mekophar đầu tư xây dựng nhà máy mới đạt chuẩn Japan GMP, năm 2020 đã xuất khẩu sang Nhật nhưng số lượng chưa nhiều, Mekophar phải bù lỗ cho nhà máy mới nên lợi nhuận giảm nhiều, không đạt kế hoạch năm 2020.

1. HOẠT ĐỘNG QUẢN TRỊ ĐIỀU HÀNH TRONG HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ:

a) Thành viên Hội đồng quản trị:

- Năm 2020, Hội đồng Quản trị (HĐQT) Công ty Cổ phần Hóa - Dược Phẩm Mekophar hoạt động theo Quy chế hoạt động của HĐQT, Điều lệ công ty, đáp ứng tốt quy định của Nhà nước về quản trị công ty đại chúng.
- Số thành viên HĐQT là 07 (bảy) thành viên, trong năm 2020 Đại Hội Đồng Cổ Đông Thường Niên đã bầu Hội Đồng Quản Trị và Ban Kiểm Soát nhiệm kỳ V (2020-2025).

Hội đồng quản trị nhiệm kỳ V:

Ông LÊ ANH PHƯƠNG	Chủ Tịch HĐQT.
Bà HUỖNH THỊ LAN	Phó Chủ Tịch HĐQT kiêm Tổng Giám Đốc
Bà ĐẶNG THỊ KIM LAN	Thành Viên HĐQT.
Bà PHAN THỊ LAN HƯƠNG	Thành Viên HĐQT.
Bà NGUYỄN THỊ QUỲNH ANH	Thành Viên HĐQT.
Ông ĐINH XUÂN HÂN	Thành Viên HĐQT.
Ông SATOSHI KAWAMURA	Thành Viên HĐQT.

Ban kiểm soát nhiệm kỳ V:

Ông NGUYỄN VIỆT LUẬN	Trưởng Ban Kiểm Soát.
Ông NGUYỄN BÁ KHOA	Thành Viên Ban Kiểm Soát.
Ông TRẦN TRUNG NGÔN	Thành Viên Ban Kiểm Soát.

b) Hoạt động của Hội đồng quản trị năm 2020:

- HĐQT Mekophar duy trì việc họp định kỳ hàng quý nhằm tổng kết, đánh giá hoạt động sản xuất kinh doanh mỗi quý, trao đổi các vấn đề và định hướng kế hoạch cho quý sau, đồng thời đưa ra các quyết định kịp thời để quản trị công ty.
- Trong năm 2020, HĐQT đã tiến hành 06 (sáu) phiên họp định kỳ. Việc tổ chức các phiên họp của HĐQT đảm bảo được thực hiện theo đúng quy định tại Điều lệ Công ty và Luật Doanh nghiệp. Các thành viên HĐQT đã nghiêm túc tham dự các cuộc họp và biểu quyết, cụ thể như sau:

Số TT	Thành viên HĐQT	Chức vụ	Số buổi họp tham dự	Tỷ lệ	Lý do không tham dự
1	Ông Lê Anh Phương	Chủ Tịch HĐQT (Từ tháng 5/2020)	06	100%	
2	Bà Huỳnh Thị Lan	Phó Chủ Tịch HĐQT (Từ tháng 5/2020)	06	100%	
3	Bà Đặng Thị Kim Lan	Thành viên HĐQT	06	100%	
4	Bà Phan Thị Lan Hương	Thành viên HĐQT	06	100%	
5	Bà Nguyễn Thị Quỳnh Anh	Thành viên HĐQT	06	100%	
6	Ông Nguyễn Đức Thắng	Thành viên HĐQT	02	33,33%	Hết nhiệm kỳ từ 24/04/2020
7	Ông Satoshi Kawamura	Thành viên HĐQT	06	100%	
8	Ông Đinh Xuân Hân	Thành viên HĐQT	04	66,67%	Thành viên HĐQT từ 24/04/2020

Các Nghị quyết HĐQT đã ban hành trong năm 2020 bao gồm:

1.1. Nghị quyết Số 01/NQ-HĐQT, ngày 17/01/2020:

- Thông qua báo cáo sản xuất kinh doanh năm 2019 của MEKOPHAR;
- Thông qua báo cáo tình hình hoạt động của MEKOPHAR BP (Quý IV): Nhà máy đã được công nhận đạt tiêu chuẩn PIC/S GMP Nhật Bản ngày 04/10/2019;
- Báo cáo tình hình hoạt động của Ngân Hàng Tế Bào Gốc MekoStem (MKS) năm 2019: MKS đã hoàn tất việc di dời đến khu công nghệ cao Q.9 TP. Hồ Chí Minh;
- Thông qua tổng kết sản xuất kinh doanh trong 5 năm (2015-2019);
- Thông qua phương hướng sản xuất kinh doanh trong 5 năm (2020-2025);
- Thông qua cơ cấu nhân sự HĐQT nhiệm kỳ (2020-2025).

1.2 Nghị quyết Số 02/NQ-HĐQT, ngày 27/03/2020 gồm các nội dung sau :

- Thông qua báo cáo tóm tắt tình hình sản xuất kinh doanh Quý I năm 2020;
- Thông qua báo cáo tình hình hoạt động của MEKOPHAR BP (Quý I);
- Thông qua báo cáo hoạt động của Ngân Hàng Tế Bào Gốc MekoStem (Quý I);
- Thông qua chương trình Đại Hội Đồng Cổ Đông 2020;
- Thông qua Báo cáo hoạt động HĐQT năm 2019;
- Thông qua Báo cáo hoạt động HĐQT nhiệm kỳ IV (2015-2020) và phương hướng hoạt động nhiệm kỳ V (2020-2025);
- Thông qua Tờ Trình:
 - Việc lựa chọn đơn vị kiểm toán cho năm tài chính 2020.
 - Chi phí hoạt động của Hội Đồng Quản Trị và Ban Kiểm Soát năm 2020.
 - Khen thưởng Hội Đồng Quản Trị, Ban Điều Hành và Ban Kiểm Soát năm 2020 khi lợi nhuận vượt kế hoạch.
- Thông qua quy chế làm việc tại Đại Hội Đồng Cổ Đông Thường Niên năm 2020:
 - Thông qua qui chế đề cử, ứng cử.
 - Thông qua thể lệ bầu cử.

- Thông qua danh sách dự kiến: Chủ Tịch Đoàn, Thư ký đoàn, Ban Kiểm Phiếu để làm việc trong ngày đại hội đồng cổ đông.
- Thông qua báo cáo của Ban Kiểm Soát.
- Thông qua báo cáo tài chính đã được kiểm toán, tờ trình phân phối lợi nhuận.
- Thông qua ngày họp Đại Hội Đồng Cổ Đông: 24/04/2020.

1.3 Nghị quyết Số 04/NQ-HĐQT, ngày 08/05/2020, Hội Đồng Quản Trị thống nhất thông qua danh sách các ông bà đảm nhiệm các chức vụ sau đây:

- Chủ Tịch HĐQT nhiệm kỳ V (2020-2025): Ông Lê Anh Phương.
- Phó Chủ Tịch HĐQT: Bà Huỳnh Thị Lan.
- Tổng Giám Đốc: Bà Huỳnh Thị Lan.
- Phó Tổng Giám Đốc: Bà Đặng Thị Kim Lan.
- Phó Tổng Giám Đốc: Ông Lê Anh Phương.
- Phó Tổng Giám Đốc: Bà Phan Thị Lan Hương.
- Kế Toán Trưởng: Bà Lê Thị Thúy Hằng.
- Thư ký HĐQT: Bà Nguyễn Thị Hương Thủy.
- Phụ trách Công Bố Thông Tin: Bà Lê Thị Thúy Hằng.

1.4. Nghị quyết Số 05/NQ-HĐQT, ngày 08/05/2020 có những nội dung sau:

❖ **Phân công nhiệm vụ:** HĐQT thống nhất phân công nhiệm vụ các thành viên HĐQT như sau:

Ông Lê Anh Phương, Chủ Tịch Hội Đồng Quản Trị:

- Lập chương trình, kế hoạch hoạt động của HĐQT.
- Giám sát việc thực hiện các nghị quyết và quyết định của HĐQT.
- Giám sát tiến độ, chất lượng và ngân sách các dự án đầu tư của công ty.
- Giám sát việc thực hiện các mục tiêu chiến lược trong đầu tư giai đoạn 2 tại Khu Công Nghệ Cao Quận 9.
- Phụ trách về Tổ Chức Hành Chính và quản trị nhân sự.

Bà Huỳnh Thị Lan, Phó Chủ Tịch Hội Đồng Quản Trị:

- Phụ trách chiến lược phát triển của Công ty.
- Phụ trách công tác đối ngoại, việc công bố thông tin.
- Giám sát hoạt động sản xuất kinh doanh tại các nhà máy tại quận 9 và quận 11 và việc xây dựng giai đoạn 2 tại khu công nghệ cao quận 9.
- Giám sát việc thực hiện các mục tiêu chiến lược khối Tài Chính.

Bà Đặng Thị Kim Lan, thành viên HĐQT:

- Giám sát việc thực hiện các mục tiêu chiến lược của nhà máy Quận 9.
- Giám sát hệ thống quản lý chất lượng, mục tiêu về tiết kiệm năng lượng và bảo vệ môi trường của nhà máy Quận 9.
- Theo dõi, quản lý các dự án liên doanh, liên kết: Bệnh Viện An Sinh, khách sạn Orchids, dự án 620 Kinh Dương Vương - Bình Tân.

Bà Phan Thị Lan Hương, thành viên HĐQT:

- Giám sát việc thực hiện các mục tiêu chiến lược của khối kinh doanh và xuất nhập khẩu.
- Giám sát hoạt động kinh doanh, bán hàng.
- Giám sát việc thực hiện và kiểm soát hiệu quả hoạt động *marketing* của công ty.

Bà Nguyễn Thị Quỳnh Anh, thành viên HĐQT :

- Giám sát việc thực hiện các mục tiêu chiến lược của nhà máy Quận 11.
- Giám sát hệ thống quản lý chất lượng, mục tiêu về tiết kiệm năng lượng và bảo vệ môi trường của nhà máy Quận 11.
- Giám sát việc thực hiện các chiến lược phát triển R&D của Công ty.

Ông Đinh Xuân Hấn, thành viên HĐQT :

- Tư vấn về quản trị cho HĐQT.
- Cập nhật tình hình kinh tế, tình hình ngành Dược, tư vấn các hoạt động, các lĩnh vực liên quan kỹ thuật mới.
- Hỗ trợ công tác đối ngoại, hỗ trợ tìm kiếm đối tác, thị trường trong và ngoài nước.

Ông Satoshi Kawamura, thành viên HĐQT:

- Phụ trách công việc cầu nối giữa MKP và NPP trong vấn đề kế hoạch và chuyển giao kỹ thuật.
- Hỗ trợ trong việc tìm kiếm khách hàng gia công.
- Tư vấn về phát triển sản phẩm phù hợp với dây chuyền sản xuất của nhà máy MKP BP quận 9.

❖ Thù Lao – Thưởng HĐQT:

- Kinh phí hoạt động của Hội Đồng Quản Trị và Ban Kiểm soát là 0,3% trên toàn bộ doanh thu về sản xuất.
- Thù lao HĐQT: Thông qua danh sách thù lao HĐQT, Ban Kiểm Soát và Ban Thư Ký.
- Thưởng HĐQT, Ban Điều Hành và Ban Kiểm Soát với mức thưởng là 5% trên lợi nhuận vượt kế hoạch của năm thực hiện.
- Thưởng Tổng Giám Đốc: 1% lợi nhuận (trích từ quỹ khen thưởng).

❖ Các vấn đề khác:

- Thông qua việc đăng ký chuyển 1.050.379 cổ phiếu từ hạn chế chuyển nhượng sang tự do chuyển nhượng. (số lượng cổ phiếu hạn chế chuyển nhượng là do phát hành cho cổ đông hiện hữu theo phương án xử lý cổ phiếu chưa phân phối hết cam kết nắm giữ 01 năm kể từ ngày phát hành là 02/04/2019 đến ngày 02/04/2020.
- Thông qua việc phát cổ tức năm 2019 là 15% vào cuối tháng 05/2020.
- Tổ Chức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản vào tháng 06/2020 để thông qua quyết định của Đại Hội Đồng Cổ Đông.

1.5 Nghị quyết Số 06/NQ-HĐQT, ngày 30/06/2020 có những nội dung sau:

- Thông qua việc sửa đổi bổ sung Khoản 4 Điều 2 Điều lệ tổ chức và hoạt động về Người đại diện theo pháp luật của Công ty, cụ thể :
 - Khoản 4 Điều 2 trước sửa đổi bổ sung: Chủ tịch Hội đồng quản trị là đại diện theo pháp luật của Công ty.
 - Khoản 4 Điều 2 sửa đổi bổ sung: Tổng Giám đốc là đại diện theo pháp luật của Công ty.
- Tổ chức thực hiện: Đại hội đồng cổ đông ủy quyền cho Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc:
 - Chính sửa Điều lệ Công ty.
 - Đăng ký kinh doanh với Sở Kế hoạch và Đầu tư và tổ chức thực hiện các nội dung khác có liên quan đến việc sửa đổi bổ sung Điều lệ theo quy định.

1.6 Nghị quyết Số 07/NQ-HĐQT, ngày 16/07/2020 có những nội dung sau:

- Thông qua báo cáo tình hình sản xuất kinh doanh 6 tháng năm 2020;
- Thông qua báo cáo tình hình hoạt động Quý II của Công Ty TNHH MEKOPHAR;
- Thông qua báo cáo hoạt động Quý II của Ngân Hàng Tế Bào Gốc Mekostem;
- Thông qua Quy Chế Hoạt Động của Hội Đồng Quản Trị;
- Thông qua việc điều chỉnh Kế hoạch sử dụng tiền thu được từ đợt huy động vốn năm 2019 mục đích đầu tư vào giai đoạn 2 của “Dự án đầu tư Nghiên cứu phát triển và Sản xuất sinh - Dược phẩm”, nay thay đổi Kế hoạch sử dụng vốn là **“Bổ sung vốn lưu động của Công ty TNHH Mekophar”**, trong thời gian triển khai công tác khảo sát mua sắm máy móc thiết bị cho dự án theo Nghị Quyết Đại Hội Đồng Cổ Đông thông qua.
- Thông qua chủ trương thuê Công ty Tư vấn để thực hiện các thủ tục, hồ sơ xin gia hạn Hợp đồng thuê đất của các Hợp đồng thuê đất hết hạn vào cuối tháng 12 năm 2020.

Hội Đồng Quản Trị giao cho Tổng Giám Đốc thực hiện chủ trương này.

1.7 Nghị quyết Số 08/NQ-HĐQT, ngày 30/10/2020 có những nội dung sau :

- Thông qua báo cáo tình hình sản xuất kinh doanh 9 tháng năm 2020;
- Thông qua báo cáo tình hình hoạt động Quý III của Công Ty TNHH MEKOPHAR;
- Thông qua báo cáo hoạt động Quý III của Ngân Hàng Tế Bào Gốc Mekostem.

1.8. Nghị quyết Số 09/NQ-HĐQT, ngày 18/12/2020 có những nội dung sau :

- Thông qua báo cáo tóm tắt tình hình sản xuất kinh doanh năm 2020;
 - Phương hướng hoạt động năm 2021;
 - Thông qua báo cáo tình hình hoạt động của MEKOPHAR BP (Quý IV);
 - Thông qua báo cáo hoạt động của Ngân Hàng Tế Bào Gốc MekoStem (Quý IV);
 - Thông qua việc đề nghị ngân hàng cấp hạn mức tín dụng với mục đích “Bảo lãnh, mở L/C, ...” nhằm bổ sung vốn lưu động cho hoạt động kinh doanh của Công ty.
- Các Biên bản và Nghị quyết của HĐQT đều dựa trên sự trao đổi, thống nhất cao của các thành viên, trên cơ sở lợi ích cao nhất của cổ đông cũng như các bên liên quan.
- Hội Đồng Quản Trị đã tập trung chỉ đạo, hỗ trợ hoạt động của Ban Giám Đốc để thực hiện tốt nhiệm vụ mà Đại Hội Đồng Cổ Đông năm 2020 đã giao.

2. CÔNG TÁC GIÁM SÁT BAN ĐIỀU HÀNH:

HĐQT đã giám sát việc thực hiện Nghị quyết Đại hội Đồng Cổ đông và các Nghị quyết HĐQT ban hành trong năm 2020 của Ban Điều hành thông qua các tình hình hoạt động như sau:

a) Hoạt động sản xuất kinh doanh:

- Trong năm 2020 thị trường ngành Dược lại cạnh tranh rất khốc liệt, đặc biệt là việc đấu thầu thuốc vào Bệnh viện, tình hình dịch bệnh đã khiến công ty gặp phải không ít khó khăn, trở ngại.
- Kết quả sản xuất kinh doanh năm 2020 đã nói lên sự nỗ lực của HĐQT, Ban Tổng Giám Đốc và tập thể CBNV công ty Mekophar, trước tình hình quá khó khăn nhưng Công ty đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ tài chính với nhà nước, doanh thu và lợi nhuận đều giảm nhưng cố gắng vẫn sẽ thực hiện đúng kế hoạch.

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	2020		Tỉ lệ so KH
		Kế hoạch	Thực hiện	
Tổng doanh thu thuần	Triệu đồng	1.250.000	1.210.530	96,84%
Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	80.000	57.673	72,09%
Cố tức	%	20%	20%	100%

b) Thực hiện Nghị quyết Đại Hội Đồng Cổ Đông:

HĐQT đã cùng Ban Tổng Giám Đốc triển khai các giải pháp hoạt động như sau:

- Giám sát công tác điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh theo nghị quyết Đại Hội Đồng Cổ Đông năm 2020. Tham gia các cuộc họp giao ban hàng tháng với các lãnh đạo các Phòng Ban, Phân Xưởng để nghe báo cáo tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh hàng tháng và có ý kiến chỉ đạo trực tiếp.
- Tổ chức Đại Hội Đồng Cổ Đông thường niên vào ngày 24/04/2020 thành công tốt đẹp.
- Thực hiện xong chi trả cổ tức năm 2019 theo nghị quyết của Đại Hội Đồng Cổ Đông.
- Hội Đồng Quản Trị đã tổ chức Đại Hội Đồng Cổ Đông lấy ý kiến bằng văn bản vào tháng 6/2020 và Đại hội đã đồng ý ủy quyền cho Hội Đồng Quản Trị và Tổng Giám Đốc chỉnh sửa điều lệ công ty khoản 4 điều 2: Tổng Giám Đốc là đại diện theo pháp luật của công ty (thay vì Chủ Tịch HĐQT).
- Hội Đồng Quản Trị đã chỉ đạo và đôn đốc, giám sát việc sản xuất Thuốc Non Beta Lactam tại nhà máy mới và hoạt động Ngân Hàng Tế Bào Gốc MekoStem tại Khu Công Nghệ cao TP.HCM. Hiện nay nhà máy đã được công nhận GMP Japan và đã xuất hàng đi Nhật (21,6 triệu viên).
- Năm 2020 Ngân Hàng Tế Bào Gốc MekoStem cũng đã tiếp đón đoàn thanh tra AABB và được đánh giá đạt chuẩn AABB và trở thành thành viên chính thức của AABB (American Association of Blood Bank).

c) Tình Hình Đầu Tư Tài Chính:

- **Đầu tư vào công ty con:** Công ty TNHH Mekophar: 900.000.000.000 đồng
- **Đầu tư tài chính dài hạn:**
 - o Công ty TNHH BV Tư nhân Đa khoa An Sinh: 18.518.960.000 đồng
 - o Công ty TNHH Orchids: 5.550.000.000 đồng

- **Đầu tư tài chính ngắn hạn:** Đầu tư chứng khoán kinh doanh như sau:

Stt	Tên công ty	Trị giá (VNĐ)
1	Công Ty CP DPTW VIDIPHAR	4.070.000.000
2	Công Ty CP DP OPC	241.461.100
3	CTy CP Bao Bi Dược	6.635.250.000
Tổng Cộng		10.946.711.100

Cổ tức nhận được từ các khoản đầu tư năm 2020 là: 6.440.445.500 đồng

3. BÁO CÁO CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CỦA HĐQT VÀ BAN KIỂM SOÁT NĂM 2020:

Căn cứ điều lệ tổ chức và hoạt động của Công Ty Cổ Phần Hóa - Dược Phẩm Mekophar, Hội Đồng Quản Trị báo cáo chi phí hoạt động của HĐQT Công Ty như sau:

- Tổng doanh thu sản xuất chính: 632.782.600.411 đồng
- Chi phí được trích (0,3%/ Doanh thu): 1.898.347.801 đồng
- Số thực chi : 1.376.000.000 đồng
- Chi phí thừa : 522.347.801 đồng

4. PHƯƠNG HƯỚNG HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ NĂM 2021:

- Từ những tháng đầu năm 2020, hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp Dược đối mặt với nhiều khó khăn : chi phí đầu vào đều tăng mạnh trong khi giá bán thuốc không tăng, giá trúng thầu phải thấp hơn giá kế hoạch. Tình hình dịch bệnh khiến nhiều nguyên liệu khan hiếm, giá nguyên liệu biến động tăng đột biến ảnh hưởng đến giá thành sản xuất.
- Tính cạnh tranh trên thị trường ngày càng quyết liệt giữa các doanh nghiệp Dược trong nước và giữa doanh nghiệp trong nước và nước ngoài.
- Doanh nghiệp Dược gặp nhiều khó khăn trong việc thực thi các chính sách, các văn bản quy phạm pháp luật liên quan trong lĩnh vực Dược, đầu tư, thuế....
- Năm 2021 được dự báo là một năm tiếp tục khó khăn của kinh tế Việt Nam, cũng như với ngành Dược và Công ty Cổ Phần Hóa - Dược Phẩm Mekophar.

a) Các chỉ tiêu kế hoạch:

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch 2021
Doanh thu	Triệu đồng	1.305.000
Lãi thực hiện	Triệu đồng	70.000
Cổ tức	%	10%

Kế hoạch lãi thực hiện không tăng vì nhà máy mới xây dựng, chưa sản xuất và xuất khẩu được nhiều sản phẩm. Sản phẩm nội địa còn chờ được cấp số đăng ký.

b) Các hoạt động:

- Hội Đồng Quản Trị xác định chủ trương, hướng hoạt động vào một số nhiệm vụ trọng tâm như sau:
- Thông qua các chủ trương, chính sách của công ty, tạo mọi điều kiện thuận lợi cho Ban Giám Đốc hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ sản xuất kinh doanh năm 2021.

- Tập trung các giải pháp hữu hiệu nhằm nâng cao lợi nhuận, như xây dựng kế hoạch tài chính, đầu tư máy móc thiết bị tiên tiến, cải tiến qui trình công nghệ, tăng năng suất lao động, tiết kiệm chi phí trong sản xuất
- Phát triển kế hoạch hợp tác với các Công Ty Dược nước ngoài để sản xuất kinh doanh các mặt hàng đòi hỏi công nghệ cao, các mặt hàng đặc trị.
- Đẩy mạnh xuất khẩu các sản phẩm sang các nước khác.
- Tiếp tục mở rộng hoạt động Ngân hàng Tế Bào Gốc MekoStem trên khắp lãnh thổ Việt Nam.
- Liên kết với các Bệnh Viện xúc tiến việc thực hiện ứng dụng Tế Bào Gốc trong điều trị.
- **Ngưng việc hợp tác với công ty Happy House về dự án nhà ở xã hội và nhà ở cho CBNV Mekophar tại 620 Kinh Dương Vương - Quận Bình Tân vì có sự thay đổi trong chính sách đất đai đối với vấn đề nhà ở xã hội.**
- **Tiếp tục tìm đối tác để hợp tác đầu tư dự án tại khu đất 297/5 Lý Thường Kiệt- Quận 11-Tp.HCM.**
- **Tiếp tục dự án giai đoạn 2 tại Khu Công Nghệ Cao Quận 9, xây dựng dây chuyền sản xuất Dịch Truyền (thời gian vừa qua không thực hiện được do tình hình dịch bệnh).**

V. BÁO CÁO CỦA BAN KIỂM SOÁT

Sau khi đã tiến hành kiểm tra, kiểm soát các mặt hoạt động của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020, Ban kiểm soát Công ty Cổ phần Hóa - Dược phẩm Mekophar nhất trí thông qua Báo cáo của Ban kiểm soát trình Đại hội đồng cổ đông thường niên với các nội dung cụ thể như sau:

1. Hoạt động của ban kiểm soát

Trong năm 2020, Ban kiểm soát đã triển khai thực hiện những hoạt động sau:

- Giám sát việc tuân thủ Pháp luật, Điều lệ, Quy chế quản trị, Quy chế trong quản lý, điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.
- Kiểm soát việc thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2020, và các nghị quyết của Hội đồng quản trị (HĐQT).
- Kiểm tra Báo cáo tài chính soát xét 6 tháng, Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2020.
- Tham dự các cuộc họp của HĐQT.
- Giám sát tình hình đầu tư, mua sắm tài sản.
- Giám sát tình hình thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của Ban Tổng Giám đốc.

2. Kết quả thực hiện nghị quyết đại hội đồng cổ đông năm 2020

a) Kế hoạch kinh doanh năm 2020

Công ty chưa hoàn thành kế hoạch doanh thu và lợi nhuận năm 2020 mà Đại hội đồng cổ đông đã giao, cụ thể:

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ năm 2020 thực hiện được 1.211 tỷ đồng, đạt 96,84% so với kế hoạch năm 2020, và giảm 0,55% so với thực hiện năm 2019.
- Tổng lợi nhuận trước thuế năm 2020 giảm khá nhiều, chỉ đạt mức 57,67 tỷ đồng, tương ứng 72,09% so với kế hoạch năm 2020, và giảm 33,35% so với năm 2019.

Bảng 01: Tình hình thực hiện các chỉ tiêu kinh tế chủ yếu năm 2020

Đơn vị tính: ngàn đồng

CHỈ TIÊU	2019	Năm 2020		So sánh TH 2020 với:	
		KH 2020	TH 2020	2019	KH 2020
1. Doanh thu BH và CCDV	1.217.199.790	1.250.000.000	1.210.529.900	99,45%	96,84%
2. Giá vốn hàng bán	930.688.192		952.770.077		
3. Lợi nhuận gộp BH và CCDV	286.511.598		257.759.823		
4. Doanh thu hoạt động tài chính	15.029.399		14.588.679		
5. Chi phí tài chính	2.661.017		2.180.604		
- Trong đó: Chi phí lãi vay	597.868		311.495		
6. Lãi lỗ trong Cty liên doanh, liên kết	-		-		
7. Chi phí bán hàng	84.060.481		81.435.555		
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	130.807.729		129.095.345		
9. Lợi nhuận thuần từ HĐKD	84.011.770		59.636.998		
10. Thu nhập khác	2.888.707		1.474.378		
11. Chi phí khác	374.524		3.438.388		
12. Lợi nhuận khác	2.514.183		(1.964.010)		
13. Tổng lợi nhuận trước thuế	86.525.953	80.000.000	57.672.988	66,65%	72,09%

Nguồn: Báo cáo kiểm toán hợp nhất 2020

b) Chọn Công ty kiểm toán

Thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, trong kỳ Hội đồng quản trị đã ban hành Nghị quyết chọn Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học Tp.HCM (AISC) tiếp tục làm đơn vị kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm 2020 của Công ty.

c) Chi trả cổ tức

Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 24/04/2020 đã thông qua mức chi trả cổ tức cho năm tài chính 2019 là 15% bằng tiền mặt. Hội đồng quản trị đã chốt danh sách cổ đông hưởng quyền nhận cổ tức vào ngày 14/05/2020, và thực hiện chi trả vào ngày 22/05/2020.

d) Thực hiện dự án đầu tư nghiên cứu và phát triển sản xuất Sinh - Dược phẩm Mekophar

Trong năm, Công ty đã hoàn tất công tác đầu tư Dự án đầu tư nghiên cứu và phát triển sản xuất Sinh - Dược phẩm Mekophar (Giai đoạn 01) tại Q.9, Tp.HCM.

Giá trị tài sản cố định hình thành từ giá trị đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm đã hoàn thành đưa vào sử dụng là 704,7 tỷ đồng.

3. KẾT QUẢ THẨM TRA BÁO CÁO TÀI CHÍNH 31/12/2020

Theo ý kiến của Ban kiểm soát, Báo cáo tài chính năm 2020 của Công ty đã thực hiện đúng theo hướng dẫn về chế độ kế toán, phù hợp với các quy định hiện hành, đồng thời phản ánh trung thực, hợp lý các khía cạnh trọng yếu về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2020.

a) Tình hình tài sản cuối kỳ

Bảng 02: Tình hình tài sản 31/12/2020

Đơn vị tính: ngàn đồng

CHỈ TIÊU	31/12/2019		31/12/2020		Tăng giảm
	Giá trị	%	Giá trị	%	
TỔNG TÀI SẢN	1.464.865.892	100,00%	1.497.531.790	100,00%	32.665.898
I. Tài sản ngắn hạn	640.141.412	43,70%	695.723.886	46,46%	55.582.474
1. Tiền	55.548.225	3,79%	120.196.156	8,03%	64.647.931
2. Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	90.946.711	6,21%	203.946.711	13,62%	113.000.000
- Chứng khoán kinh doanh	10.946.711	0,75%	10.946.711	0,73%	0
- Dự phòng đầu tư chứng khoán	0	0,00%	0	0,00%	0
- Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn	80.000.000	5,46%	193.000.000	12,89%	113.000.000
3. Các khoản phải thu	162.457.215	11,09%	124.458.990	8,31%	-37.998.225
- Phải thu khách hàng	157.196.638	10,73%	118.967.497	7,94%	-38.229.141
- Trả trước cho người bán	20.585.130	1,41%	23.636.461	1,58%	3.051.331
- Các khoản phải thu khác	956.530	0,07%	1.069.824	0,07%	113.294
- Dự phòng phải thu khó đòi	-16.281.083		-19.214.792		-2.933.709
4. Hàng tồn kho	249.418.834	17,03%	241.816.422	16,15%	-7.602.412
5. Tài sản ngắn hạn khác	81.770.427	5,58%	5.305.607	0,35%	-76.464.820
- Chi phí trả trước ngắn hạn	3.513.740	0,24%	1.148.044	0,08%	-2.365.696
- Thuế GTGT được khấu trừ	77.836.663	5,31%	3.772.765	0,25%	-74.063.898
- Thuế & các khoản phải thu NN	420.024	0,03%	384.798	0,03%	-35.226
- Tài sản ngắn hạn khác	0	0,00%	0	0,00%	0
II. Tài sản dài hạn	824.724.480	56,30%	801.807.904	53,54%	-22.916.576
1. Các khoản phải thu DH		0,00%		0,00%	0
2. Tài sản cố định	52.523.419	3,59%	732.868.573	48,94%	680.345.154
- TSCĐ hữu hình	42.550.338	2,90%	722.902.761	48,27%	680.352.423
- TSCĐ thuê tài chính	0	0,00%	0	0,00%	0
- TSCĐ vô hình	9.973.081	0,68%	9.965.812	0,67%	-7.269
3. Bất động sản đầu tư					0
4. Tài sản dở dang dài hạn	741.990.646	50,65%	39.502.370	2,64%	-702.488.276
5. Đầu tư tài chính dài hạn	24.068.960	1,64%	24.068.960	1,61%	0
- Đầu tư vào công ty con	0	0,00%	0	0,00%	0
- Đầu tư vào công ty LD, liên kết	0	0,00%	0	0,00%	0
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	24.068.960	1,64%	24.068.960	1,61%	0
- Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	0	0,00%	0	0,00%	0
6. Tài sản dài hạn khác	6.141.455	0,42%	5.368.001	0,36%	-773.454
- Chi phí trả trước dài hạn	6.141.455	0,42%	5.368.001	0,36%	-773.454

Nguồn: Báo cáo kiểm toán hợp nhất 2020

Khảo sát sự tăng giảm tài sản trong kỳ, chúng tôi nhận thấy so với đầu năm 2020 tổng tài sản cuối kỳ tăng 32,7 tỷ đồng, sự biến động tăng/giảm tài sản trong kỳ chủ yếu do các nhân tố sau đây:

- Tài sản ngắn hạn tăng 55,6 tỷ đồng. Trong đó, chủ yếu là tăng tiền và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn hơn 177 tỷ đồng (đa số là khoản tiền thu từ đợt phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu để tài trợ cho dự án nhà máy giai đoạn 2 nhưng chưa triển khai), đồng thời giảm phải thu khách hàng 38,2 tỷ đồng, và giảm thuế giá trị gia tăng được khấu trừ 74 tỷ đồng.

- Tài sản dài hạn giảm 22,9 tỷ đồng. Trong đó, chủ yếu là giảm khoản mục Chi phí đầu tư (xây lắp, và mua sắm máy móc thiết bị) cho dự án Nhà máy mới để kết chuyển thành giá trị tài sản cố định hữu hình theo quy định.

b) Tình hình nguồn vốn cuối kỳ

Bảng 03: Tình hình nguồn vốn 31/12/2020

Đơn vị tính: ngàn đồng

CHỈ TIÊU	31/12/2020		31/12/2020		Tăng giảm
	Giá trị	%	Giá trị	%	
TỔNG NGUỒN VỐN	1.464.865.893	100,00%	1.497.531.790	100,00%	32.665.898
I. Nợ phải trả	201.195.757	13,73%	235.488.525	15,73%	34.292.768
1. Nợ ngắn hạn	87.292.833	5,96%	102.066.885	6,82%	14.774.052
- Vay và nợ ngắn hạn	0		0		0
- Phải trả người bán	22.708.653	1,55%	40.068.701	2,68%	17.360.048
- Người mua trả trước	17.460.116	1,19%	15.424.962	1,03%	-2.035.154
- Thuế và các khoản phải nộp NN	2.305.638	0,16%	4.098.768	0,27%	1.793.130
- Phải trả Người lao động	9.958.847	0,68%	16.450.438	1,10%	6.491.591
- Chi phí phải trả ngắn hạn	5.500	0,00%	329.773		324.273
- Phải trả nội bộ ngắn hạn	0	0,00%	0		0
- Phải trả theo tiến độ KHHĐXD	0	0,00%	0		0
- Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	0	0,00%	0	0,00%	0
- Phải trả ngắn hạn khác	17.641.229	1,20%	17.645.188	1,18%	3.959
- Dự phòng phải trả ngắn hạn	0	0,00%	0		0
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	17.212.849	1,18%	8.049.055	0,54%	-9.163.794
2. Nợ dài hạn	113.902.924	7,78%	133.421.640	8,91%	19.518.716
- Phải trả người bán dài hạn	0	0,00%	0		0
- Người mua trả tiền trước dài hạn	0	0,00%	0		0
- Chi phí phải trả dài hạn	0	0,00%	0		0
- Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	0	0,00%	0		0
- Phải trả nội bộ dài hạn	0	0,00%	0		0
- Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	92.067.236	6,29%	115.416.699	7,71%	23.349.463
- Dự phòng phải trả dài hạn	0	0,00%	0	0,00%	0
- Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	21.835.688	1,49%	18.004.941	1,20%	-3.830.747
II. Nguồn vốn chủ sở hữu	1.263.670.135	86,27%	1.262.043.265	84,27%	-1.626.870
1. Vốn chủ sở hữu	1.263.670.135	86,27%	1.262.043.265	84,27%	-1.626.870
- Vốn góp của chủ sở hữu	232.490.000	15,87%	232.490.000	15,52%	0
- Thặng dư vốn cổ phần	409.789.114	27,97%	409.789.114	27,36%	0
- Cổ phiếu quỹ	-14.487.151	-0,99%	-14.487.151	-0,97%	0
- Quỹ đầu tư phát triển	546.407.678	37,30%	570.571.692	38,10%	24.164.014
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	0	0,00%	0	0,00%	0
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	89.470.494	6,11%	63.679.610	4,25%	-25.790.884
2. Nguồn kinh phí và quỹ khác	0	0,00%	0	0,00%	0
- Nguồn kinh phí	0	0,00%	0	0,00%	0

Nguồn: Báo cáo kiểm toán hợp nhất 2020

So với đầu năm 2020, tổng nguồn vốn cuối kỳ cũng tăng tương ứng 32,7 tỷ đồng, chủ yếu do các nhân tố sau đây:

- Nợ phải trả tăng 34,3 tỷ đồng. Trong đó, Nợ ngắn hạn tăng 14,7 tỷ đồng (chủ yếu là tăng khoản phải trả người bán), và Nợ dài hạn tăng 19,5 tỷ đồng (trong đó doanh thu chưa thực hiện dịch vụ ngân hàng tế bào gốc tăng 23,3 tỷ đồng).
- Nguồn vốn chủ sở hữu giảm 1,63 tỷ đồng.

c) Tình hình đầu tư tại doanh nghiệp

- Đầu tư tài sản cố định:

Trong năm, ngoài việc kết chuyển phần lớn chi phí xây dựng cơ bản dở dang Nhà máy mới sang tài sản cố định với giá trị 705,3 tỷ đồng, Công ty cũng đầu tư mua sắm thêm tài sản cố định hữu hình với giá trị khoảng 6,1 tỷ đồng, trong đó:

- Máy đập viên: 3,2 tỷ đồng.
- Hệ thống máy cấy khuẩn: 1,2 tỷ đồng.
- Khác: 1,7 tỷ đồng.

Bảng 04: Tình hình tài sản cố định 31/12/2020

Đơn vị tính: ngàn đồng

Tình hình tăng giảm tài sản cố định	Giá trị 31/12/2019	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Giá trị 31/12/2020
Tài sản cố định	52.523.419	680.345.154	0	732.868.573
1. Tài sản cố định hữu hình	42.550.338	680.352.423	0	722.902.761
+ Nguyên giá	250.955.743	711.442.044	240.869	962.156.918
+ Hao mòn TSCĐ hữu hình	-208.405.405	-31.089.621	-240.869	-239.254.157
2. Tài sản cố định vô hình	9.973.081	-7.269	0	9.965.812
+ Nguyên giá	12.911.828	595.425	0	13.507.253
+ Hao mòn TSCĐ vô hình	-2.938.747	-602.694	0	-3.541.441

Nguồn: Báo cáo kiểm toán hợp nhất 2020

- Tài sản dở dang dài hạn:

Tài sản dở dang dài hạn trong năm 2020 giảm 707,6 tỷ (kết chuyển tài sản cố định hình thành), và tăng thêm 5,1 tỷ đồng, gồm:

- Hệ thống đường ống cung cấp Nitơ lỏng: 1,6 tỷ đồng.
- Thiết bị phân tích TOC: 1,2 tỷ
- Cải tạo trạm xử lý nước thải: 0,6 tỷ đồng.
- Khác: 1,7 tỷ đồng.

Bảng 05: Tình hình tài sản dở dang dài hạn 31/12/2020

Đơn vị tính: ngàn đồng

Tình hình tăng giảm tài sản dở dang dài hạn	Giá trị 31/12/2019	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Giá trị 31/12/2020
Tài sản dở dang dài hạn	741.990.646	5.124.258	707.612.534	39.502.370

Nguồn: Báo cáo kiểm toán hợp nhất 2020

- Đầu tư tài chính ra ngoài doanh nghiệp:

Giá trị đầu tư năm 2020 không thay đổi so với năm 2019. Cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính ra bên ngoài là 6,44 tỷ đồng, tỷ suất 18,39%.

Bảng 06: Tình hình đầu tư ra ngoài 31/12/2020

Đơn vị tính: ngàn đồng

Tình hình tăng giảm các khoản đầu tư tài chính	Giá trị 31/12/2019	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Giá trị 31/12/2020
Đầu tư	935.015.671	0	0	935.015.671
1. Đầu tư ngắn hạn	10.946.711	0	0	10.946.711
a. Chứng khoán kinh doanh	10.946.711	0	0	10.946.711
- CTCP DPTU Vidipha	4.070.000	0	0	4.070.000
- CTCP Bao bì Dược	6.635.250	0	0	6.635.250
- CTCP Dược phẩm OPC	241.461		0	241.461
b. Tiền gửi có kỳ hạn Ngân hàng	0	0	0	0
- Tiền gửi Ngân hàng	0	0	0	0
2. Đầu tư dài hạn	924.068.960	0	0	924.068.960
a. Đầu tư vào Công ty con	900.000.000	0	0	900.000.000
- Mekophar BP	900.000.000	0	0	900.000.000
b. Đầu tư liên doanh, liên kết	0	0	0	0
- Bệnh viện An Sinh	0	0	-	0
c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	24.068.960	0	0	24.068.960
- Bệnh viện An Sinh	18.518.960	0	0	18.518.960
- Công ty TNHH Orchids	5.550.000	0	0	5.550.000
d. Dự phòng đầu tư dài hạn	0	0	0	0

Nguồn: Báo cáo kiểm toán công ty mẹ, và hợp nhất 2020

d) Tình hình doanh thu, chi phí

❖ **Doanh thu:**

Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ năm 2020 giảm nhẹ 6,5 tỷ đồng, tương đương 99,46% so với năm 2019. Trong đó biến động nhiều nhất là Doanh thu thành phẩm sản xuất và Doanh thu bán hàng hóa, chi tiết như sau:

- Doanh thu Thành phẩm giảm 78 tỷ đồng, mức giảm 12,00%.
- Doanh thu Bán hàng hóa tăng 76 tỷ đồng, mức tăng 15,68%.
- Doanh thu Ngân hàng tế bào gốc, Bán vật tư, và Cho thuê mặt bằng giảm lần lượt 3,11%, 21,58%, và 4,43%

Bảng 07: Cơ cấu doanh thu năm 2020

Đơn vị tính: ngàn đồng

Doanh thu	2019	Tỷ trọng	2020	Tỷ trọng	2020/2019
DTBH và CCDV	1.217.199.790	98,55%	1.210.529.900	98,69%	99,45%
Thành phẩm	651.783.539	52,77%	573.561.546	46,76%	88,00%
Bán hàng hóa	485.046.383	39,27%	561.116.310	45,75%	115,68%
Dịch vụ NH tế bào gốc	61.121.057	4,95%	59.221.054	4,83%	96,89%
Bán vật tư	10.292.284	0,83%	8.071.206	0,66%	78,42%
Cho thuê mặt bằng	8.956.526	0,73%	8.559.785	0,70%	95,57%
DT Tài chính	15.029.399	1,22%	14.588.679	1,19%	97,07%
Thu nhập khác	2.888.707	0,23%	1.474.378	0,12%	51,04%
Tổng cộng	1.235.117.895	100,00%	1.226.592.958	100,00%	99,31%

Nguồn: Báo cáo kiểm toán hợp nhất 2020

❖ Chi phí:

Tỷ trọng Tổng các khoản mục chi phí trên Doanh thu thuần năm 2020 đạt mức 96,28%, tăng 1,95% so với năm 2019 (Bảng 08). Trong đó:

- Giá vốn hàng bán trên Doanh thu thuần là 78,71%, tăng 2,25% so với năm 2019. Chủ yếu là do chi phí giá vốn của hàng hóa bán buôn tăng (năm 2020 giá vốn hàng bán của hàng hóa bán buôn đạt tỷ lệ 99,53% doanh thu hàng hóa bán buôn, tăng 0,11% so với năm 2019), trong khi tỷ trọng giá vốn của hàng hóa bán buôn chiếm khá cao, gần 60% trên tổng giá vốn hàng bán.
- Chi phí bán hàng trên Doanh thu thuần là 6,73%, giảm nhẹ 0,18% so với năm 2019. Chủ yếu do giảm chi phí nhân viên và chi phí dịch vụ mua ngoài.
- Chi phí quản lý DN trên Doanh thu thuần là 10,66%, giảm 0,08% so với năm 2019. Chủ yếu do giảm hoàn nhập dự phòng và giảm các khoản dự phòng phải thu, tăng chi phí khấu hao tài sản cố định.
- Chi phí tài chính trên Tổng doanh thu giảm 0,04% so với năm 2019.

Bảng 08: Tỷ trọng các loại chi phí trên Doanh thu thuần năm 2020

Đơn vị tính: %

Chỉ tiêu	2018	2019	2020	2020-2019
Giá vốn hàng bán	77,17%	76,46%	78,71%	2,25%
Chi phí bán hàng	6,87%	6,91%	6,73%	-0,18%
Chi phí quản lý DN	6,37%	10,74%	10,66%	-0,08%
Chi phí tài chính	0,075%	0,22%	0,18%	-0,04%
Tổng cộng	90,49%	94,33%	96,28%	1,95%

Bảng 09: Tỷ trọng Giá vốn hàng bán trên Doanh thu thuần từng mảng hoạt động

Đơn vị tính: %

Chỉ tiêu	2019	2020	2020-2019
Thành phẩm	64,27%	64,29%	0,02%
Bán hàng hóa	99,42%	99,53%	0,11%
Dịch vụ NH tế bào gốc	32,03%	30,88%	-1,14%
Bán vật tư	97,40%	90,34%	-7,06%
Cho thuê mặt bằng	0,00%	0,00%	0,00%
Bình quân trọng số	76,46%	78,71%	2,25%

Nguồn: Báo cáo kiểm toán hợp nhất 2020

e) Các chỉ tiêu tài chính

Năm 2020, Công ty thực hiện kết chuyển chi phí xây dựng cơ bản dở dang Nhà máy mới, và bắt đầu trích khấu hao tài sản cố định, trong khi đóng góp của dự án Nhà máy mới còn rất hạn chế (doanh thu thuần khoảng 4 tỷ đồng) nên các chỉ số về hoạt động và khả năng sinh lời có sự ảnh hưởng đáng kể, cụ thể:

- Khả năng thanh toán của doanh nghiệp rất tốt (>1 khá nhiều).
- Vòng quay các khoản phải thu và phải trả cải thiện hơn so với năm 2019, trong khi vòng quay tài sản cố định giảm mạnh từ mức 23,17 vòng năm 2019, còn 1,65 vòng năm 2020.
- Cả bốn chỉ tiêu về khả năng sinh lời đều giảm khá nhiều so với năm 2019.
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu chỉ đạt 1.727 đồng, giảm gần 40% so với năm 2019.

Bảng 10: Các chỉ tiêu tài chính 31/12/2020

Chỉ tiêu	2019	2020	Ghi chú
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
- Hệ số thanh toán ngắn hạn: TSLĐ/Nợ ngắn hạn	7,33	6,82	lần
- Hệ số thanh toán nhanh: (TSLĐ - Hàng tồn kho)/Nợ ngắn hạn	4,48	4,45	lần
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
- Hệ số nợ/Tổng tài sản:	0,14	0,16	lần
- Vốn chủ sở hữu/Tổng tài sản:	0,86	0,84	lần
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
- Vòng quay tổng tài sản	0,83	0,81	vòng
- Vòng quay tài sản cố định	23,17	1,65	vòng
- Vòng quay vốn lưu động	1,90	1,74	vòng
- Vòng quay các khoản phải thu	7,49	9,73	vòng
- Số ngày phải thu bình quân	48,72	37,53	ngày
- Vòng quay các khoản phải trả	13,94	11,86	vòng
- Số ngày phải trả bình quân	26,18	30,78	ngày
- Vòng quay hàng tồn kho: GVHB/Hàng tồn kho bình quân	3,95	3,88	vòng
- Số ngày tồn kho bình quân	92,33	94,09	ngày
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lợi			
- Hệ số LNST/Doanh thu thuần	5,38	3,28	%
- Hệ số LNST/Tổng tài sản	4,47	2,65	%
- Hệ số LNST/Vốn chủ sở hữu	5,18	3,14	%
- Hệ số lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	6,90	4,93	%
5. Chỉ tiêu liên quan đến cổ phần (MG: 10.000d/CP)			
- Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu	2.663	1.727	đồng
- Giá trị sổ sách một cổ phần	54.577	54.506	đồng

(*): Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu năm 2020 nêu trên chưa được tính trừ phần Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích trong năm.

Nguồn: Báo cáo kiểm toán hợp nhất 2020

4. KẾT QUẢ GIÁM SÁT ĐỐI VỚI HĐQT, TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ CÁC CÁN BỘ QUẢN LÝ KHÁC

Năm tài chính 2020, Hội đồng quản trị đã họp và ban hành 09 Nghị quyết, quyết định để chỉ đạo tổ chức thực hiện nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, và các nội dung khác thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị.

Ban Kiểm soát đánh giá hoạt động của Hội đồng quản trị trong năm phù hợp với quy định pháp luật và công ty, đáp ứng kịp thời với yêu cầu cho hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty trong năm. Các Nghị quyết, Quyết định của Hội đồng quản trị ban hành đúng trình tự, đúng thẩm quyền và phù hợp với quy định của pháp luật và Công ty.

Ban Tổng Giám đốc đã tổ chức thực hiện đúng, đầy đủ chủ trương quyết định của Hội đồng quản trị, đồng thời tuân thủ Pháp luật, Điều lệ, các Quy chế quản trị trong quản lý, điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

5. BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ SỰ PHỐI HỢP HOẠT ĐỘNG GIỮA BAN KIỂM SOÁT VỚI HĐQT, TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ CỔ ĐÔNG

Ban kiểm soát luôn được Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các Phòng ban, bộ phận chức năng của Công ty phối hợp, tạo điều kiện thuận lợi trong việc cập nhật tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh, cũng như trong việc thu thập thông tin, tài liệu phục

vụ công tác kiểm tra, giám sát.

Trong kỳ Ban kiểm soát không nhận được bất kỳ đơn thư yêu cầu hay khiếu nại nào từ cổ đông theo quy định tại Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Công ty.

Công tác công bố thông tin của Công ty được thực hiện nghiêm túc, đảm bảo thông tin đến cổ đông một cách kịp thời, đầy đủ theo đúng quy định.

6. NHẬN XÉT VÀ KIẾN NGHỊ

Năm 2020, Công ty đã không hoàn thành kế hoạch doanh thu và lợi nhuận mà Đại hội đồng cổ đông giao. Qua xem xét, đánh giá, và giám sát tình hình hoạt động của Công ty trong năm tài chính 2020, Ban kiểm soát xin có một số nội dung kiến nghị và lưu ý như sau:

- Năm 2020, Doanh thu thành phẩm sản xuất giảm 78 tỷ đồng (tỷ lệ giảm 12%), trong khi Doanh thu bán hàng hóa tăng 76 tỷ đồng (tỷ lệ tăng 15,68%). Năm 2019 trở về trước, Doanh thu bán hàng hóa chiếm tỷ trọng chưa tới 40% Doanh thu thuần, thì năm 2020 tỷ trọng Doanh thu bán hàng hóa xấp xỉ bằng tỷ trọng Doanh thu thành phẩm sản xuất. Điều này làm cho lợi nhuận biên của Công ty sụt giảm mạnh. Nếu xu hướng này tiếp tục thì kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh sẽ ngày càng xấu đi.
- Công tác đăng ký thuốc cần được quan tâm, đảm bảo việc sản xuất được liên tục.
- Công ty cần xem xét tận dụng lợi thế của dự án Nhà máy mới để gia tăng tỷ trọng hàng sản xuất, giảm tỷ trọng hàng bán buôn để góp phần cải thiện hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH:

1. Ý kiến kiểm toán:

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của **Công ty Cổ phần Hóa - Dược Phẩm Mekophar** tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Báo cáo tài chính được kiểm toán:

Xem Báo cáo tài chính hợp nhất kiểm toán năm 2020 tại Phụ lục đính kèm.

- Phụ lục 1: Bảng cân đối kế toán.
- Phụ lục 2: Báo cáo kết quả kinh doanh.
- Phụ lục 3: Lưu chuyển tiền tệ, đã được kiểm toán.
- Phụ lục 4: Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 04 năm 2021

XÁC NHẬN CỦA NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT



TỔNG GIÁM ĐỐC
DS. *Huỳnh Thị Lan*

Phụ lục 1: BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		695.723.885.544	640.141.412.270
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	120.196.155.737	55.548.225.211
1.	Tiền	111		40.196.155.737	37.548.225.211
2.	Các khoản tương đương tiền	112		80.000.000.000	18.000.000.000
II.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	203.946.711.100	90.946.711.100
1.	Chứng khoán kinh doanh	121	V.2a	10.946.711.100	10.946.711.100
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán KD	122		-	-
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2b	193.000.000.000	80.000.000.000
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		124.458.989.965	162.457.215.111
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	118.967.496.884	157.196.637.992
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	23.636.460.576	20.585.130.019
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	1.069.823.993	956.530.328
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.3	(19.214.791.488)	(16.281.083.228)
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV.	Hàng tồn kho	140	V.6	241.816.422.151	249.418.833.666
1.	Hàng tồn kho	141		241.816.422.151	249.418.833.666
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		5.305.606.591	81.770.427.182
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10a	1.148.043.600	3.513.740.151
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.772.764.578	77.836.663.277
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13b	384.798.413	420.023.754
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

MEKOPHAR – Báo cáo thường niên năm 2020

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		801.807.904.115	824.724.480.228
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6.	Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II.	Tài sản cố định	220		732.868.573.109	52.523.419.026
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	722.902.761.347	42.550.338.111
	- Nguyên giá	222		962.156.918.015	250.955.743.325
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(239.254.156.668)	(208.405.405.214)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	- Nguyên giá	225		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.9	9.965.811.762	9.973.080.815
	- Nguyên giá	228		13.507.253.139	12.911.828.139
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.541.441.377)	(2.938.747.224)
III.	Bất động sản đầu tư	230		-	-
	- Nguyên giá	231		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240	V.7	39.502.370.393	741.990.646.105
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		39.502.370.393	741.990.646.105
V.	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2c	24.068.960.000	24.068.960.000
1.	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		24.068.960.000	24.068.960.000
4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI.	Tài sản dài hạn khác	260		5.368.000.613	6.141.455.097
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10b	5.368.000.613	6.141.455.097
2.	Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.497.531.789.659	1.464.865.892.498

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
C.	NỢ PHẢI TRẢ	300		235.488.524.925	201.195.757.171
I.	Nợ ngắn hạn	310		102.066.884.758	87.292.832.678
1.	Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.11	40.068.700.785	22.708.653.119
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	15.424.961.644	17.460.116.352
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13a	4.098.767.999	2.305.638.296
4.	Phải trả người lao động	314		16.450.438.581	9.958.847.370
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	329.772.727	5.500.000
6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	17.645.188.162	17.641.229.039
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		8.049.054.860	17.212.848.502
13.	Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II.	Nợ dài hạn	330		133.421.640.167	113.902.924.493
1.	Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2.	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3.	Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4.	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5.	Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.15	115.416.698.731	92.067.236.408
7.	Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17	18.004.941.436	21.835.688.085
9.	Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10.	Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12.	Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
D.	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.262.043.264.734	1.263.670.135.327
I.	Vốn chủ sở hữu	410	V.18	1.262.043.264.734	1.263.670.135.327
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		232.490.000.000	232.490.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		232.490.000.000	232.490.000.000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		409.789.114.458	409.789.114.458
3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5.	Cổ phiếu quỹ	415		(14.487.151.158)	(14.487.151.158)
6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		570.571.691.667	546.407.678.417
9.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		63.679.609.767	89.470.493.610
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		24.000.000.000	24.000.000.000
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		39.679.609.767	65.470.493.610
12.	Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II.	Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1.	Nguồn kinh phí	431		-	-
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.497.531.789.659	1.464.865.892.498

Phụ lục 2: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.211.261.504.584	1.218.668.342.379
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	731.604.576	1.468.552.507
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	1.210.529.900.008	1.217.199.789.872
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.4	952.770.076.872	930.688.191.939
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		257.759.823.136	286.511.597.933
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	14.588.679.199	15.029.398.727
7.	Chi phí tài chính	22	VI.6	2.180.604.003	2.661.016.899
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>311.495.155</i>	<i>597.867.850</i>
8.	Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	25		-	-
9.	Chi phí bán hàng	25	VI.7a	81.435.555.598	84.060.480.868
10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7b	129.095.345.138	130.807.728.688
11.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		59.636.997.596	84.011.770.205
12.	Thu nhập khác	31	VI.8	1.474.378.008	2.888.706.666
13.	Chi phí khác	32	VI.9	3.438.388.052	374.523.739
14.	Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(1.964.010.044)	2.514.182.927
15.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		57.672.987.552	86.525.953.132
16.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	17.993.377.785	21.055.459.522
17.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		39.679.609.767	65.470.493.610
19	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.12	1.727	2.663
20	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.12	1.727	2.663

Phụ Lục 3 : BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH					
1.	Lợi nhuận trước thuế	01		57.672.987.552	86.525.953.132
2.	Điều chỉnh cho các khoản :			23.100.988.622	10.548.982.408
	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.8&9	31.692.314.655	10.635.762.205
	- Các khoản dự phòng	03	VI.7b	2.933.708.260	14.205.631.251
	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		758.406.985	(255.551.040)
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(14.486.075.998)	(14.634.727.858)
	- Chi phí lãi vay	06	VI.6	311.495.155	597.867.850
	- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3.	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		78.882.836.609	97.074.935.540
	- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		109.161.033.153	45.045.443.178
	- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		7.602.411.515	(28.006.182.857)
	- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		45.127.561.549	(64.730.996.301)
	- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		3.139.151.035	(601.765.124)
	- Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh	13		-	-
	- Tiền lãi vay đã trả	14		(311.495.155)	(597.867.850)
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.13	(16.090.701.541)	(31.224.629.863)
	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(15.677.243.002)	(19.038.406.295)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		211.833.554.163	(2.079.469.572)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ					
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(9.549.193.026)	(89.514.663.309)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	VI.9	36.363.636	37.272.727
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(348.000.000.000)	(90.000.000.000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		235.000.000.000	10.000.000.000
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(8.960.000)
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7.	Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	VI.5	14.449.712.362	14.597.455.131
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(108.063.117.028)	(154.888.895.451)
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	V.19		153.012.480.000

MEKOPHAR – Báo cáo thường niên năm 2020

2.	Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			63.096.422.375
3.	Tiền thu từ đi vay	33	VII.1		-
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34	VII.2	(4.693.784.405)	(41.260.734.290)
5.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	V.19	(34.457.031.000)	(28.714.750.500)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(39.150.815.405)	146.133.417.585
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+ 30 + 40)	50		64.619.621.730	(10.834.947.438)
	Tiền và tương đương tiền đầu năm/kỳ	60		55.548.225.211	66.383.393.486
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		28.308.796	(220.837)
	Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	V.1	120.196.155.737	55.548.225.211

Phụ lục 4: BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Thành lập:

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 0302533156 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 08 tháng 02 năm 2002, Số ĐKKD: 4103000833, thay đổi lần thứ 19 ngày 21 tháng 07 năm 2020 vốn điều lệ 232.490.000.000 đồng. (Vốn điều lệ tại thời điểm 31/12/2020: 232.490.000.000 đồng).

Tên tiếng anh: Mekophar Chemical Pharmaceutical Joint Stock Company

Tên viết tắt: Mekophar

Mã chứng khoán: MKP – Niên yết tại sàn Upcom

Trụ sở chính: 297/5 Lý thường Kiệt, Quận 11, Tp.HCM.

Công ty có các chi nhánh như sau:

- Chi nhánh tại Hà Nội: B26-B28-TT17 khu đô thị Văn Quán - Yên Phúc, P.Phúc La, Q.Hà Đông, TP. Hà Nội
- Chi nhánh tại Nghệ An: 79 Hồ Hữu Nhân, P.Vinh Tân, Tp.Vinh, Tỉnh Nghệ An
- Chi nhánh tại Đà Nẵng: 410 Nguyễn Tri Phương, Quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng
- Chi nhánh tại Cần Thơ: 17A Cách Mạng Tháng Tám, Quận Bình Thủy, TP. Cần Thơ

Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty: Sản xuất thuốc. Bán buôn thuốc. Bán buôn nước hoa. Hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh. Bán buôn dụng cụ y tế. Dịch vụ bảo quản và dịch vụ kiểm nghiệm thuốc. Bán lẻ thuốc. Sản xuất bao bì dùng trong ngành dược (chai nhựa, hộp giấy, thùng carton). Sản xuất hàng thực phẩm công nghệ (trừ sản xuất, chế biến thực phẩm tươi sống). Bán buôn thực phẩm chức năng; thực phẩm công nghệ chế biến. Sản xuất mỹ phẩm (không sản xuất hóa chất cơ bản, xà phòng, chất tẩy rửa tại trụ sở). Kinh doanh bất động sản; dịch vụ cho thuê cao ốc, văn phòng; cho thuê căn hộ. Bán buôn hàng may mặc. Sản xuất nước tinh khiết đóng chai. Bán buôn đồ uống. Bán buôn máy móc, thiết bị y tế. Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp). Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh. Hoạt động tư vấn đầu tư (trừ tư vấn kế toán, tài chính, pháp lý). Tư vấn chuyển giao công nghệ. Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại. Đại lý, môi giới (trừ môi giới bất động sản).

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất: Không có

6. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2020: 717 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2019: 750 nhân viên)

7. Cấu trúc doanh nghiệp

7.1. Danh sách các công ty con được hợp nhất

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có một (01) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

<u>Tên công ty và địa chỉ</u>	<u>Hoạt động chính</u>	<u>Tỷ lệ vốn góp</u>	<u>Tỷ lệ sở hữu</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>
Công ty TNHH Mekophar Trụ sở: LôI-9-5, Đường D2, Khu Công Nghệ Cao, Phường Long Thạnh Mỹ, Quận 9, Tp. Hồ Chí Minh	Sản xuất sản phẩm sinh học, thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm chức năng, ... và hoạt động ngân hàng tế bào gốc	100%	100%	100%

7.2. Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tên Chi nhánh/Cửa hàng và địa chỉ:

- Chi nhánh tại Hà Nội: B26-B28-TT17 khu đô thị Văn Quán -Yên Phúc, P.Phúc La, Q.Hà Đông, TP. Hà Nội
- Chi nhánh tại Nghệ An: 79 Hồ Hữu Nhân, Phường Vinh Nam, Tp.Vinh, Tỉnh Nghệ An
- Chi nhánh tại Đà Nẵng: 410 Nguyễn Tri Phương, Quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng
- Chi nhánh tại Cần Thơ: 17A Cách Mạng Tháng Tám, Quận Bình Thủy, TP. Cần Thơ

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014, thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

Công ty áp dụng Thông tư 202/2014/TT-BTC ("Thông tư 202") được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Thông tư 202 thay thế cho các hướng dẫn trước đây trong phần XIII Thông tư số 161/2007/TT-BTC ban hành ngày 31/12/2007 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính hợp nhất đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả kinh doanh hợp nhất và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Ước tính kế toán:

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định cho việc ghi nhận giá trị các tài sản, công nợ và việc trình bày các khoản tài sản, công nợ tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các khoản mục doanh thu và chi phí trong kỳ.

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Hóa - Dược Phẩm Mekophar ("Công ty") và Công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát Công ty con, và chấm dứt vào ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát Công ty con.

Các báo cáo tài chính của Công ty con được lập cùng kỳ kế toán với Công ty Cổ phần Hóa - Dược Phẩm Mekophar theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty Cổ phần Hóa - Dược Phẩm Mekophar. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa Công ty con và Công ty Cổ phần Hóa - Dược Phẩm Mekophar.

Tất cả các số dư giữa các đơn vị trong cùng Công ty và các khoản doanh thu, thu nhập, chi phí phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ Công ty, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ Công ty đang nằm trong giá trị tài sản được loại trừ hoàn toàn.

Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đang phản ánh trong giá trị tài sản cũng được loại bỏ trừ khi chi phí gây ra khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của các Công ty con không được nắm giữ bởi Công ty, được trình bày riêng biệt trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty trong phần Vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

3. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ (mua bán ngoại tệ, góp vốn hoặc nhận vốn góp, ghi nhận nợ phải thu, nợ phải trả, các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước, chi phí trả trước, các khoản đặt cọc và các khoản doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: áp dụng theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Vietcombank. Tỷ giá mua quy đổi tại ngày 31/12/2020: 23.035 VND/USD; 25.754 VND/EUR cho các khoản mục tiền tệ tại Công ty mẹ. Tỷ giá mua ngoại tệ Ngân hàng Shinhan Việt Nam – CN Hồ Chí Minh với tỷ giá mua quy đổi tại ngày 31/12/2020: 22.985 VND/USD; 220,42 VND/JYP cho các khoản mục tiền tệ tại Công ty con.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: áp dụng theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Vietcombank. Tỷ giá bán quy đổi tại ngày 31/12/2020: 23.215 VND/USD; 29.065 VND/EUR. Riêng các khoản vay được đánh giá theo tỷ giá bán quy đổi tại Ngân hàng Shinhan Việt Nam – CN Hồ Chí Minh ngày 31/12/2020: 23.165 VND/USD; 225,93 VND/JPY.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc xác định tỷ giá ghi sổ kế toán

Khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh.

Khi thanh toán tiền bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc kế toán đối với chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh bao gồm cổ phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán; các loại chứng khoán khác nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kể cả chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng mua vào, bán ra để kiếm lời).

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập đối với phần giá trị bị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của chứng khoán kinh doanh tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Nguyên tắc kế toán đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, các khoản đầu tư này được đánh giá theo giá trị có thể thu hồi. Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và ghi giảm giá trị đầu tư.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận khi Công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, các khoản vốn góp ban đầu được ghi nhận theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của bên góp vốn trong tài sản thuần của Công ty liên kết, liên doanh sau khi mua. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty liên kết sau khi mua thành một chỉ tiêu riêng biệt.

Báo cáo tài chính của Công ty liên kết được lập cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính của Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được thực hiện để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là khoản Công ty đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá trị khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, việc lập dự phòng tổn thất được thực hiện như sau:

- Khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn ...

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa theo đơn giá giờ công cho từng sản phẩm nhập kho.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình sản xuất thực hiện.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

8.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

8.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Mua tài sản cố định vô hình riêng biệt

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Khi quyền sử dụng đất được mua cùng với nhà cửa, vật kiến trúc trên đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Tài sản cố định vô hình hình thành từ việc trao đổi thanh toán bằng chứng từ liên quan đến quyền sở hữu vốn của đơn vị, nguyên giá tài sản cố định vô hình là giá trị hợp lý của các chứng từ được phát hành liên quan đến quyền sở hữu vốn.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ...

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

8.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

<i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>	<i>5 - 25 năm</i>
<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>3 - 12 năm</i>
<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	<i>5 - 8 năm</i>
<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	<i>4 - 10 năm</i>
<i>Bản quyền sử dụng tế bào gốc</i>	<i>3 năm</i>

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

10. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; Và đưa ra một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng phải trả của Công ty là khoản Ban Tổng Giám đốc dự phòng để chi cho các công trình nghiên cứu khoa học. Giá trị dự phòng tùy thuộc vào kết quả hoạt động kinh doanh từng năm của Công ty.

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu sẽ được ghi nhận tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong một hoặc nhiều kỳ kế toán tiếp theo.

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ.

Phương pháp phân bổ doanh thu chưa thực hiện theo nguyên tắc phù hợp với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong một hoặc nhiều kỳ kế toán tiếp theo.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa giá phát hành cổ phiếu so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

14. Nguyên tắc ghi nhận Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi

nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận theo nguyên tắc phân bổ số tiền cho thuê nhận trước phù hợp với thời gian cho thuê.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (thanh lý các khoản vốn góp liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, công ty con, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái)

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; giá thành sản xuất của sản phẩm bán trong kỳ và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau:

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của công ty là: 20%.

Công ty đã được Cơ quan Thuế thanh tra quyết toán trong năm 2019 .

19. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty trước khi trích lập Quỹ khen thưởng và phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

20. Công cụ tài chính:

Ghi nhận ban đầu:

Tài sản tài chính

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

21. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

22. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1.	Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2020	01/01/2020
	Tiền	40.196.155.737	37.548.225.211
	Tiền mặt	1.805.567.270	2.358.373.931
	Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	38.390.588.467	35.189.851.280
	Các khoản tương đương tiền	80.000.000.000	18.000.000.000
	Tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng	80.000.000.000	18.000.000.000
	Cộng	120.196.155.737	55.548.225.211

2. Các khoản đầu tư tài chính (Phụ lục kèm theo)

3. Phải thu của khách hàng

Nội dung	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	118.967.496.884	(19.214.791.488)	157.196.637.992	(16.281.083.228)
Khách hàng trong nước	88.731.326.081	-	117.454.099.495	-
- CN Mekophar Hà Nội	26.267.885.446	-	37.547.684.470	-
- CN KCN Tân Tạo (ZUELLG)	11.509.601.018	-	13.373.540.697	-
- Cty CPDP TW Coduphar	490.969.715	-	1.270.668.898	-
- CN Mekophar Cần Thơ	6.052.470.527	-	7.342.558.824	-
- Cty TNHH Bệnh viện TN Đa khoa An Sinh	399.986.609	-	676.144.727	-
- Khách hàng khác	44.010.412.766	-	57.243.501.879	-
Khách hàng nước ngoài	30.236.170.803	(19.214.791.488)	39.742.538.497	(16.281.083.228)
- Neros Pharmaceuticals Ltd (1.265.440,50 USD)	29.400.057.660	(19.214.791.488)	32.522.704.110	(16.281.083.228)
- Danson-Bg Eood (36.297,51 USD)	836.113.143	-	7.165.209.280	-
- Khách hàng khác	-	-	54.625.107	-
Cộng	118.967.496.884	(19.214.791.488)	157.196.637.992	(16.281.083.228)
b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan				
- Cty TNHH Bệnh viện TN Đa khoa An Sinh	399.986.609	-	676.144.727	-
Cộng	399.986.609	-	676.144.727	-

4. Trả trước cho người bán

Nội dung	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	23.636.460.576	-	20.585.130.019	-
Nhà cung cấp trong nước	12.566.715.096	-	2.041.687.591	-
- CN Zuellig Pharma VN	9.441.249.351	-	-	-
- Tổng Công ty Dược Việt Nam	399.000.000	-	399.000.000	-
- C ty CPTVTK DTXD Đại Việt	957.000.000	-	-	-
- Công ty TNHH TMDV Fujicam Vietnam	282.000.000	-	282.000.000	-
- Khách hàng khác	1.487.465.745	-	1.360.687.591	-
Nhà cung cấp nước ngoài	11.069.745.480	-	18.543.442.428	-
- Taisei Corporation	10.079.499.430	-	10.079.499.430	-
- Khách hàng khác	990.246.050	-	8.463.94.998	-
Cộng	23.636.460.576	-	20.585.130.019	-
b. Trả trước cho người bán là các bên liên quan				
- Tổng Công ty Dược Việt Nam	399.000.000	-	399.000.000	-
Cộng	399.000.000	-	399.000.000	-

5. Phải thu khác

Nội dung	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	1.069.823.993	-	956.530.328	-
Phải thu khác	1.069.823.993	-	956.530.328	-
- BH Y tế, BH xã hội, kinh phí công đoàn	435.575.633	-	369.181.968	-
- Thù lao cho thành viên HĐQT không tham gia trực tiếp điều hành	378.000.000	-	336.000.000	-
- Thu khác	256.248.360	-	251.348.360	-
Cộng	1.069.823.993	-	956.530.328	-

6. Hàng tồn kho

Nội dung	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	152.562.396.068	-	154.543.638.717	-
Công cụ, dụng cụ	2.711.131.287	-	2.838.046.143	-
Chi phí SX, KD dở dang	19.629.742.770	-	21.517.166.055	-
Thành phẩm	66.912.958.308	-	70.512.495.808	-
Hàng hoá	193.718	-	7.486.943	-
Cộng	241.816.422.151	-	249.418.833.666	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: Không có.

- Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất:
- + Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Đối với quy trình kiểm tra hàng tồn kho mặt hàng liên quan đến thuốc công ty quản lý theo thời hạn sử dụng. Nếu những mặt hàng tồn kho đã hết hạn sử dụng công ty sẽ thực hiện huỷ theo tiêu chuẩn của Bộ Y Tế. Do đó không có hàng tồn kho hư hỏng, lỗi thời, mất phẩm chất nên công ty không trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: Không có.

7. Tài sản dở dang dài hạn

Nội dung	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Xây dựng cơ bản dở dang	39.502.370.393	-	741.990.646.105	-
- Dự Án Đầu Tư Nghiên Cứu PT & Sản Xuất Sinh - Dược Phẩm Mekophar	186.733.200	-	494.136.987.845	-
- Mua sắm TSCĐ	39.315.637.193	-	247.258.233.260	-
- Chi phí phần mềm dở dang	-	-	595.425.000	-
Cộng	39.502.370.393	-	741.990.646.105	-

8. Tài sản cố định hữu hình (Phụ lục kèm theo)

9. Tài sản cố định vô hình

Nội dung	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	7.438.152.000	5.473.676.139	12.911.828.139
<i>Tăng trong năm</i>	-	595.425.000	595.425.000
Số dư cuối năm	7.438.152.000	6.069.101.139	13.507.253.139
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	2.938.747.224	2.938.747.224
<i>Khấu hao trong năm</i>	-	602.694.153	602.694.153
Số dư cuối năm	-	3.541.441.377	3.541.441.377
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	7.438.152.000	2.534.928.915	9.973.080.915
Số dư cuối năm	7.438.152.000	2.527.659.762	9.965.811.762

* Quyền sử dụng đất tại số 17A CMT8, TP.Cần Thơ; số 410 Nguyễn Tri Phương, TP.Đà Nẵng; B26-B28-TT17 khu đô thị mới Văn Quán- Yên Phúc, Hà nội.

* Giá trị còn lại của TSCĐVH đã dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay: Không có

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.708.299.139 VND

* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định vô hình có giá trị lớn trong tương lai: Không có

10. Chi phí trả trước

Nội dung	31/12/2020	01/01/2020
a. Chi phí trả trước ngắn hạn	1.148.043.600	3.513.740.151
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ, phụ tùng MM	220.823.700	2.115.263.779
Chi phí bảo hiểm cháy nổ	270.500.000	307.395.000
Chi phí khác	442.870.638	730.622.561
Phí hiệu chuẩn hàng năm cho máy kiểm tra thuốc viên	190.658.380	238.877.500
Thuê văn phòng	23.190.882	121.581.311

b. Chi phí trả trước dài hạn	5.368.000.613	6.141.455.087
Chi phí công cụ dụng cụ	1.994.849.684	3.750.625.264
Chi phí lắp đặt khác	2.287.491.831	2.066.194.879
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ, phụ tùng MM	1.085.659.098	324.634.954
Cộng	6.516.044.213	9.655.195.248

11. Phải trả người bán

Nội dung	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	40.068.700.785	40.068.700.785	22.708.653.119	22.708.653.119
Nhà cung cấp trong nước	32.164.408.996	32.164.408.996	16.855.691.536	16.855.691.536
- Công ty CP Dược Liệu TW2(PHYTO)	8.107.837.059	8.107.837.059	3.371.804.102	3.371.804.102
- Chi nhánh Zuellig Pharma Vietnam	-	-	2.075.791.668	2.075.791.668
- Công ty TNHH TM Dược Phẩm Sang	6.278.907.736	6.278.907.736	346.542.718	346.542.718
- Công ty TNHH In & BB Vạn Hưng	1.563.772.991	1.563.772.991	948.262.183	948.262.183
- Ban Quản Lý Khu Công Nghệ cao TP.HCM	2.338.267.239	2.338.267.239	1.062.848.745	1.062.848.745
- Nhà cung cấp khác	13.875.623.971	13.875.623.971	9.050.442.120	9.050.442.120
Nhà cung cấp nước ngoài	7.904.291.789	7.904.291.789	5.852.961.583	5.852.961.583
- Khs Synchemical Corp.	7.201.293.000	7.201.293.000	998.890.000	998.890.000
- Nipro Pharma Corporation	605.495.789	605.495.789	559.798.583	559.798.583
- Nhà cung cấp khác	97.503.000	97.503.000	4.294.273.000	4.294.273.000
Cộng	40.068.700.785	40.068.700.785	22.708.653.119	22.708.653.119

12. Người mua trả tiền trước

Nội dung	31/12/2020	01/01/2020
Ngắn hạn	15.424.961.644	17.460.116.352
Khách hàng trong nước	15.311.491.027	15.288.790.672
- Ngân hàng tế bào gốc	13.114.345.106	12.792.548.016
- Công ty Cổ Phần Samedco	1.248.603.000	637.691.145
- Cty TNHH Anda Viet Nam	292.500.000	1.033.665.900
- Khách hàng khác	656.042.921	824.885.611
Khách hàng nước ngoài	113.470.617	2.171.325.680
- Khách hàng khác	113.470.617	439.102.671
Cộng	15.424.961.644	17.460.116.352

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Nội dung	01/01/2020	Số đã thực nộp trong năm	Số phải nộp trong năm	31/12/2020
a. Phải nộp				
Thuế GTGT phải nộp	1.133.078.834	64.085.262.802	63.989.688.601	1.037.504.633
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	177.491.158	10.196.989.987	10.183.017.647	163.518.818
Thuế TNDN	995.068.304	16.090.701.541	17.993.377.785	2.897.744.548
Các loại thuế khác	-	8.841.635.794	8.841.635.794	-
Cộng	2.305.638.296	99.214.590.124	101.007.719.827	4.098.767.999
b. Phải thu				
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	206.782.438	10.465.597.295	10.508.860.915	163.518.818
Thuế xuất, nhập khẩu	37.003.624	1.048.536.093	1.084.963.717	576.000
Thuế thu nhập cá nhân	173.997.692	5.320.115.563	5.273.409.660	220.703.595
Các loại thuế khác	2.240.000	5.200.000	7.440.000	-
Cộng	420.023.754	16.839.448.951	16.874.674.292	384.798.413

14. Chi phí phải trả

Nội dung	31/12/2020	01/01/2020
Ngắn hạn	329.772.727	5.500.000
Trích trước chi phí dịch vụ bảo vệ, vệ sinh	329.772.727	-
Các khoản trích trước khác	5.500.000	5.500.000
Cộng	329.772.727	5.500.000

15. Doanh thu chưa thực hiện

Nội dung	31/12/2020	01/01/2020
Dài hạn		
Doanh thu chưa thực hiện của MekoStem	111.422.110.828	91.134.575.463
Doanh thu chưa thực hiện của thành phẩm	3.994.587.903	932.660.945
Cộng	115.416.698.731	92.067.236.408

16. Phải trả khác

Nội dung	31/12/2020	01/01/2020
Ngắn hạn		
BH Y tế, BH xã hội, kinh phí công đoàn, đảng phí	185.538.029	181.578.906
Hội đồng quản trị	344.555.555	344.555.555
Các khoản phải trả, phải nộp khác	17.115.094.578	17.115.094.578
- Dự án 45 Võ Thị Sáu	6.800.000.000	6.800.000.000
- Thuế TNDN (XN 24)	91.299.513	91.299.513
- Kháng sinh Liên Xô	118.181.818	118.181.818
- Công ty CP Đầu tư Happy House	10.000.000.000	10.000.000.000
- Các khoản phải trả khác	105.613.247	105.613.247
Cộng	17.645.188.162	17.641.229.039

17. Vay và nợ thuê tài chính:

Nội dung	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn	18.004.941.436	18.004.941.436	21.835.688.085	21.835.688.085
Shinhan Bank - CN.HCM	18.004.941.436	18.004.941.436	21.835.688.085	21.835.688.085
#JPY	79.692.566,00	79.692.566,00	101.495.250,00	101.495.250,00
Cộng	18.004.941.436	18.004.941.436	21.835.688.085	21.835.688.085

Thuyết minh các khoản vay ngân hàng

Khoản vay Ngân hàng Shinhan Việt Nam - CN. Hồ Chí Minh gồm có các hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
SHBVN/HDTD /MEKOPHAR	Từ 14/02/2019 đến 14/08/2023	Lãi suất theo từng lần nhận nợ	JPY 79.692.566,00	Tài sản hình thành từ vốn vay

18. Vốn chủ sở hữu:

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: (Chi tiết xem phụ lục)

b. Chi tiết vốn của chủ sở hữu

Nội dung	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2020	01/01/2020
Vốn góp của Nhà nước	18,20%	42.304.320.000	42.304.320.000
Vốn góp của các nhà đầu tư khác	81,80%	190.185.680.000	190.185.680.000
Thặng dư vốn cổ phần		409.789.114.458	409.789.114.458
Cổ phiếu quỹ		(14.487.151.158)	(14.487.151.158)
Cộng	100,00%	627.791.963.300	627.791.963.300

* Số lượng cổ phiếu quỹ là: 277.646 cổ phiếu tương đương giá trị là: 14.487.151.158 VND

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Năm 2020	Năm 2019
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	232.490.000.000	194.208.130.000
- Vốn góp đầu năm	194.208.130.000	194.208.130.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	38.281.870.000
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	232.490.000.000	232.490.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	34.457.031.000	28.714.750.500

d. Cổ tức

	Năm 2020	Năm 2019
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ		
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường	<i>Chưa công bố</i>	15%
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa ghi nhận	-	-

đ. Cổ phiếu

	31/12/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	23.249.000	23.249.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	23.249.000	23.249.000
Cổ phiếu phổ thông	23.249.000	23.249.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	277.646	277.646
Cổ phiếu phổ thông	277.646	277.646
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	22.971.354	22.971.354
Cổ phiếu phổ thông	22.971.354	22.971.354
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10.000	10.000

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2020	01/01/2020
Quỹ đầu tư phát triển	570.571.691.667	546.407.678.417
Cộng	570.571.691.667	546.407.678.417

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

19. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại	31/12/2020		01/01/2020	
	Nguyên tệ	Giá trị (VNĐ quy đổi)	Nguyên tệ	Giá trị (VNĐ quy đổi)
USD	42.622,80	981.609.124	8.241,44	190.335.434
EUR	902,10	25.199.260	913,94	23.513.917
JPY	7.115.049	1.568.299.101	-	-
Cộng		2.575.107.485		213.849.351

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2020	Năm 2019
	Doanh thu		
	Doanh thu bán thành phẩm	574.264.259.279	652.488.697.093
	Doanh thu bán hàng hóa	561.145.201.179	485.047.354.373
	Doanh thu dịch vụ ngân hàng tế bào gốc	59.221.054.139	61.121.057.202
	Doanh thu bán vật tư	8.071.205.332	11.054.707.361
	Doanh thu cho thuê mặt bằng	8.559.784.655	8.956.526.350
	Cộng	1.211.261.504.584	1.218.668.342.379
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm 2020	Năm 2019
	Hàng bán bị trả lại	730.126.481	706.128.962
	Giảm giá hàng bán	1.478.095	762.423.545
	Cộng	731.604.576	1.468.552.507
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2020	Năm 2019
	Doanh thu bán thành phẩm	573.561.546.272	651.783.539.431
	Doanh thu bán hàng hóa	561.116.309.610	485.046.383.073
	Doanh thu dịch vụ ngân hàng tế bào gốc	59.221.054.139	61.121.057.202
	Doanh thu bán vật tư	8.071.205.332	10.292.283.816
	Doanh thu cho thuê mặt bằng	8.559.784.655	8.956.526.350
	Cộng	1.210.529.900.008	1.217.199.789.872
4.	Giá vốn hàng bán	Năm 2020	Năm 2019
	Giá vốn của thành phẩm đã bán	368.723.214.120	418.866.347.643
	Giá vốn của hàng hóa đã bán	558.465.068.550	482.222.514.686
	Giá vốn dịch vụ ngân hàng tế bào gốc	18.290.362.181	19.574.491.256
	Giá vốn của vật tư, dịch vụ đã cung cấp	7.291.432.021	10.024.838.354
	Cộng	952.770.076.872	930.688.191.939

5.	Doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2020	Năm 2019
	Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8.009.266.862	2.322.430.631
	Cổ tức, lợi nhuận được chia	6.440.445.500	12.275.024.500
	- Công ty TNHH Bệnh Viện Đa Khoa An Sinh	5.162.240.000	11.160.000.000
	- Công ty CP Dược Phẩm Trung Ương Vidiphar	504.000.000	360.000.000
	- Công ty CP Bao Bì Dược	716.662.500	716.662.500
	- Công ty CP Dược Phẩm OPC	57.543.000	38.362.000
	Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	138.966.837	133.291.760
	Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	298.651.836
	Cộng	14.588.679.199	15.029.398.7272

MEKOPHAR – Báo cáo thường niên năm 2020

6. Chi phí tài chính	Năm 2020	Năm 2019
Lãi tiền vay	311.495.155	597.867.850
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.085.701.860	1.945.048.256
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	758.406.985	43.100.796
Chi phí trả nợ trước hạn	25.000.003	74.999.997
Cộng	2.180.604.003	2.661.016.899

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm 2020	Năm 2019
a. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	26.792.318.830	28.455.245.419
Chi phí khấu hao TSCĐ	349.334.587	173.611.140
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.907.833.811	20.578.491.729
Chi phí hoa hồng	25.783.591.113	26.402.299.027
Chi phí vận chuyển	9.381.692.857	8.238.799.153
Chi phí bằng tiền khác	220.784.400	212.034.400
Cộng	81.435.555.598	84.060.480.868

b. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm 2020	Năm 2019
Chi phí nhân viên	45.650.979.096	48.928.755.212
Chi phí vật liệu, bao bì	12.345.064.113	14.320.702.831
Chi phí khấu hao TSCĐ	12.136.664.650	3.818.577.554
Thuế, phí, lệ phí	9.770.385.359	10.109.887.047
Hoàn nhập dự phòng các dự án	-	(7.000.000.000)
Dự phòng phải thu khó đòi	2.933.708.260	14.205.631.251
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.956.606.363	16.919.218.494
Chi phí khác bằng tiền	27.301.937.297	29.504.956.299
Cộng	129.095.345.138	130.807.728.688

8. Thu nhập khác	Năm 2020	Năm 2019
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ (*)	36.363.636	37.272.727
Nguyên vật liệu được tặng	43.004.640	950.092.730
Các khoản khác (Xử lý kiểm kê thừa)	1.049.957.081	1.532.987.855
Thu nhập khác	345.052.651	368.629.648
Cộng	1.474.378.008	2.888.706.666

9. Chi phí khác	Năm 2020	Năm 2019
Các khoản bị phạt	195.314.113	126.894.091
Các khoản khác (Xử lý kiểm kê thiếu)	3.221.248.659	247.629.648
Chi phí khác	21.825.280	-
Cộng	3.438.388.052	374.523.739

<i>(*)Thuyết minh hoạt động thanh lý, nhượng bán TS cố định</i>	Năm 2020	Năm 2019
<i>Thanh lý, nhượng bán TSCĐ</i>	36.363.636	37.272.727
<i>Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ</i>	-	-
<i>Lãi/(lỗ) hoạt động thanh lý nhượng bán tài sản cố định</i>	36.363.636	37.272.727

10.	Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm 2020	Năm 2019
	Chi phí nguyên liệu, vật liệu	319.441.681.877	407.460.638.495
	Chi phí nhân công	119.363.700.578	125.800.771.797
	Chi phí khấu hao tài sản cố định	31.692.314.655	10.635.762.205
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	62.387.842.938	61.673.707.348
	Chi phí khác bằng tiền	70.694.422.028	81.652.934.522
	Cộng	603.579.962.076	687.223.814.367

11.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm 2020	Năm 2019
	1. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	17.897.744.548	20.995.068.304
	<i>Công ty Mẹ</i>	17.897.744.548	30.995.068.304
	<i>Công ty Con</i>	-	-
	2. Các khoản điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay	95.633.237	60.391.218
	<i>Công ty Mẹ</i>	95.633.237	60.391.218
	<i>Công ty Con</i>	-	-
	3. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	17.993.377.785	21.055.459.522

12.	Lãi trên cổ phiếu	Năm 2020	Năm 2019
	Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	39.679.609.767	65.470.493.610
	Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	-	-
	<i>- Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-	-
	Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	39.679.609.767	65.470.493.610
	Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	22.971.354	22.014.307
	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.272	2.663
	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.272	2.663

(*): Khoản lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông chưa được tính trừ phần trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi và các quỹ khác theo quy định hiện hành. Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu của năm 2020 sẽ được điều chỉnh và trình bày lại sau khi Đại hội đồng cổ đông thường niên thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2020.

Tại ngày 31/12/2020, không có tác động làm suy giảm lãi cơ bản trên cổ phiếu.

13. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

13.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các khoản các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các tiền gửi ngắn hạn với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	<i>Tăng/ giảm điểm cơ bản</i>	<i>Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế</i>
Năm nay		
VNĐ	+200	5.903.824.286
VNĐ	-200	(5.903.824.286)
Năm trước		
VNĐ	+100	1.137.125.371
VNĐ	-100	(1.137.125.371)

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Độ nhạy của các khoản vay và nợ, tiền gửi ngân hàng của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của ngoại tệ được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế của Công ty (do sự thay đổi giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả) đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá USD. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Công ty là không đáng kể.

	<i>Thay đổi tỷ giá USD</i>	<i>Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế</i>
Năm nay	+ 1%	69.020.451
	-1%	(69.020.451)
Năm trước	+ 1%	122.677.382
	-1%	(122.677.382)

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Công ty là 13.410.519.500 đồng Việt Nam (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 13.358.576.000 đồng Việt Nam).

13.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt. ngoại trừ các khoản phải thu quá hạn và bị suy giảm được trình bày trong bảng sau đây:

Phải thu khách hàng	Không quá hạn		Quá hạn	
	không bị suy giảm	bị suy giảm	không bị suy giảm	bị suy giảm
Ngày 31 tháng 12 năm 2020				
Dưới 90 ngày	89.567.439.224	-	-	-
91-180 ngày	-	-	-	-
>181 ngày	-	-	4.757.509.902	24.642.547.758
Tổng cộng giá trị ghi sổ	89.567.439.224	-	4.757.509.902	24.642.547.758
Dự phòng giảm giá trị	-	-	-	(19.214.791.488)
Giá trị thuần	89.567.439.224	-	4.757.509.902	5.427.756.270
Ngày 31 tháng 12 năm 2019				
Dưới 90 ngày	124.673.933.882	-	-	-
91-180 ngày	-	-	-	-
>181 ngày	-	-	7.880.156.352	24.642.547.758
Tổng cộng giá trị ghi sổ	124.673.933.882	-	7.880.156.352	24.642.547.758
Dự phòng giảm giá trị	-	-	-	(16.281.083.228)
Giá trị thuần	124.673.933.882	-	7.880.156.352	8.361.464.530

13.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	-	18.004.941.436	-	18.004.941.436
Phải trả người bán	40.068.700.785	-	-	40.068.700.785
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác và chi phí phải trả	10.329.772.727	-	-	10.329.772.727
Cộng	50.398.473.512	18.004.941.436	-	68.403.414.948
Ngày 31 tháng 12 năm 2019				
Các khoản vay và nợ	-	21.835.688.085	-	21.835.688.085
Phải trả người bán	22.708.653.119	-	-	22.708.653.119
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác và chi phí phải trả	10.005.500.000	-	-	10.005.500.000
Cộng	32.714.153.119	21.835.688.085	-	54.549.841.204

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn. Đồng thời công ty kiểm soát lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh để có thể thanh toán các khoản nợ đến hạn thanh toán.

Tài sản đảm bảo:

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019.

14. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (phụ lục kèm theo)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính niêm yết được xác định theo giá trị thị trường.

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán chưa niêm yết nhưng có giao dịch thường xuyên thì giá trị hợp lý được xác định là giá bình quân cung cấp bởi ba công ty chứng khoán độc lập tại ngày kết thúc năm tài chính.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và 31 tháng 12 năm 2018. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

VII. NHỮNG THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Số tiền đi vay thực thu trong năm	Năm 2020	Năm 2019
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	-	62.238.110.878
- Chênh lệch tỷ giá	-	858.311.497
Cộng	-	63.096.422.375
2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm	Năm 2020	Năm 2019
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(4.693.784.405)	(40.944.069.110)
- Chênh lệch tỷ giá	-	(316.665.180)
Cộng	(4.693.784.405)	(41.260.734.290)

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

2. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

Không có các khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

3. Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong năm như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Nội dung	Giá trị
Công ty TNHH BV TN Đa khoa An Sinh	Bên liên kết	Bán hàng	Số dư đầu năm	676.144.727
			Bán hàng trong năm	10.293.705.048
			Thu tiền trong năm	10.569.863.166
			Số dư cuối năm	399.986.609
Tổng Cty Dược Việt Nam	Thành viên góp vốn	Bán hàng	Số dư đầu năm	399.000.000
			Số dư cuối năm	399.000.000

Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Tên	Chức vụ	Tính chất giao dịch	Nội dung	Giá trị
Lê Anh Phương	Chủ tịch HĐQT, Phó Tổng Giám Đốc	Lương, thù lao	Số đã trả trong năm	1.125.759.469
Huỳnh Thị Lan	Tổng Giám Đốc	Lương, thù lao	Số đã trả trong năm	1.725.486.291
Đặng Thị Kim Lan	Thành viên, P.TGD	Lương, thù lao	Số đã trả trong năm	1.094.344.170
Phan Thị Lan Hương	Thành viên, P.TGD	Lương, thù lao	Số đã trả trong năm	1.509.952.441
Satoshi Kawamura	Thành viên	Lương, thù lao	Số đã trả trong năm	122.400.000
Nguyễn Đức Thắng	Thành viên	Lương, thù lao	Số đã trả trong năm	38.700.000
Nguyễn Thị Quỳnh Anh	Thành viên	Lương, thù lao	Số đã trả trong năm	733.529.274
Đình Xuân Hân	Thành viên	Lương, thù lao	Số đã trả trong năm	86.750.000

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

Ban Tổng Giám đốc của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà Công ty cung cấp chứ không dựa trên khu vực địa lý mà công ty cung cấp sản phẩm, dịch vụ. Do vậy báo cáo chính yếu của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh.

4.1 Báo cáo bộ phận chính yếu: theo lĩnh vực kinh doanh

a. Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh niên độ 2020

Chỉ tiêu	Doanh thu thuần	Giá vốn	Lãi gộp
Thành phẩm	573.561.546.272	368.723.214.120	204.838.332.152
Hàng hóa	561.116.309.610	558.465.068.550	2.651.241.060
Dịch vụ ngân hàng tế bào gốc	59.221.054.139	18.290.362.181	40.930.691.958
Vật tư	8.071.205.332	7.291.432.021	779.773.311
Cho thuê mặt bằng	8.559.784.655	-	8.559.784.655
Cộng	1.210.529.900.008	952.770.076.872	257.759.823.136

b. Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh niên độ 2019

Chỉ tiêu	Doanh thu thuần	Giá vốn	Lãi gộp
Thành phẩm	651.783.539.431	418.866.347.643	232.917.191.788
Hàng hóa	485.046.383.073	482.222.514.686	2.823.868.387
Dịch vụ ngân hàng tế bào gốc	61.121.057.202	19.574.491.256	41.546.565.946
Vật tư	10.292.283.816	10.024.838.354	267.445.462
Cho thuê mặt bằng	8.956.526.350	-	8.956.526.350
Cộng	1.217.199.789.872	930.688.191.939	286.511.597.933

4.2 Báo cáo bộ phận thứ yếu: theo khu vực địa lý

Công ty hoạt động trên cùng một lãnh thổ Việt Nam, không có sự khác biệt về mức độ rủi ro và lợi ích kinh tế giữa các bộ phận theo khu vực địa lý nên không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

5. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

6. Thông tin so sánh

Một số chỉ tiêu đầu kỳ trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 được trình bày lại như sau:

Trên bảng Kết quả hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	Mã số	Số đã trình bày	Số trình bày lại	Chênh lệch
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	2.974	2.663	(311)
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	2.974	2.663	(311)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B 09 - DN

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Các khoản đầu tư tài chính

	31/12/2020			01/01/2020		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
a. Chứng khoán kinh doanh	10.946.711.100	-	13.410.519.500	10.946.711.100	-	13.358.576.000
Công ty CP Dược Phẩm Trung Ương VIDIPHAR (*)	4.070.000.000	-	5.634.000.000	4.070.000.000	-	5.841.000.000
Công ty CP Dược Phẩm OPC (*)	241.461.100	-	1.141.269.500	241.461.100	-	882.326.000
Công ty CP Bao bì Dược(*)	6.635.250.000	-	6.635.250.000	6.635.250.000	-	6.635.250.000
Cộng	10.946.711.100	-	13.410.519.500	10.946.711.100	-	13.358.576.000

(*) Giá trị hợp lý tại ngày 31/12/2020 của chứng khoán kinh doanh

Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty CP Dược phẩm OPC, Công ty CP Dược phẩm Trung ương Vidiphar được xác định trên cơ sở giá niêm yết trên sàn chứng khoán HOSE và số lượng Cổ phiếu mà Công ty đang nắm giữ tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị hợp lý của Công ty CP Bao bì Dược chưa được đánh giá và xác định chính thức vào ngày 31/12/2020 và 31/12/2019 do Công ty này không niêm yết trên các thị trường chứng khoán có giá tham chiếu tin cậy, tuy nhiên, Công ty này có chia cổ tức qua các năm nên Ban Tổng Giám đốc đã tạm ghi nhận giá trị hợp lý theo giá gốc của các khoản đầu tư tại công ty này.

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	193.000.000.000	193.000.000.000	80.000.000.000	80.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở lên	183.000.000.000	183.000.000.000	80.000.000.000	80.000.000.000
- Trái phiếu Công ty CP Đầu Tư Bất Động Sản Hưng Lộc Phát (**)	10.000.000.000	10.000.000.000	-	-
Cộng	193.000.000.000	193.000.000.000	80.000.000.000	80.000.000.000

(**) Khoản đầu tư Trái phiếu Công ty Cổ Phần Đầu Tư Bất Động Sản Hưng Lộc Phát thời hạn 18 tháng từ 01 tháng 06 năm 2020 với cam kết có thể mua lại sau 6 tháng, lãi suất cố định 12%/năm, thanh toán lãi 6 tháng/lần được bảo đảm bởi Công ty chứng khoán Bảo Việt.

c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	31/12/2020			01/01/2020		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư dài hạn khác	24.068.960.000	-	24.068.960.000	24.068.960.000	-	24.068.960.000
Công ty TNHH Bệnh viện TN ĐK An Sinh - Tỷ lệ vốn góp 18,34%.	18.518.960.000	-	18.518.960.000	18.518.960.000	-	18.518.960.000
Công ty TNHH Orchids, tỷ lệ góp vốn 15%	5.550.000.000	-	5.550.000.000	5.550.000.000	-	5.550.000.000
Tổng cộng	24.068.960.000	-	24.068.960.000	24.068.960.000	-	24.068.960.000

Tình hình hoạt động của các khoản đầu tư khác trong năm:

Thuyết minh khoản đầu tư khác - Công ty TNHH Bệnh viện An Sinh:

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0302774433 ngày 25 tháng 11 năm 2002 do Sở KH&ĐT cấp, Công ty đăng ký đầu tư vào Công ty TNHH bệnh viện TN Đa khoa An Sinh là 14.900.000.000 đồng, tương đương 22% vốn điều lệ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty đã đầu tư 18.518.960.000 đồng, tương đương 18,34% vốn điều lệ. Tình hình Công ty TNHH Bệnh viện An Sinh hoạt động ổn định qua các năm và Công ty có chia cổ tức trong năm nay.

Thuyết minh khoản đầu tư khác - Công ty TNHH Orchids:

Công ty góp vốn vào Công ty TNHH Orchids với số tiền 5.550.000.000 VND, chiếm 15% vốn chủ sở hữu. Công ty TNHH Orchids vừa mới đi vào hoạt động, đang trong giai đoạn lỗ kế hoạch.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B 09 - DN

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.8 Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	53.610.571.336	130.263.108.547	15.643.016.181	51.439.047.261	250.955.743.325
<i>Mua trong năm</i>	-	5.112.584.281	289.048.454	737.418.000	6.139.050.735
<i>ĐT XD CB h. thành</i>	497.051.787.845	203.859.802.940	655.200.000	3.736.202.218	705.302.993.003
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	(126.400.000)	(114.469.048)	-	(240.869.048)
Số dư cuối năm	550.662.359.181	339.109.095.768	16.472.795.587	55.912.667.479	962.156.918.015
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	38.242.229.159	111.945.613.354	13.285.322.782	44.932.239.919	208.405.405.214
<i>Khấu hao trong năm</i>	14.378.253.876	13.803.146.708	594.517.394	2.313.702.524	31.089.620.502
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	(126.400.000)	(114.469.048)	-	(240.869.048)
Số dư cuối năm	52.620.483.035	125.622.360.062	13.765.371.128	47.245.942.443	239.254.156.668
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	15.368.342.177	18.317.495.193	2.357.693.399	6.506.807.342	42.550.338.111
Số dư cuối năm	498.041.876.146	213.486.735.706	2.707.424.459	8.666.725.036	722.902.761.347

- Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: Không có.
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 138.021.732.470 VND
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm chờ thanh lý: Không có.
- Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Không có.
- Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: Không có.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B 09 - DN

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.19. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	194.208.130.000	295.058.504.458	(14.487.151.158)	505.320.886.183	111.536.119.513.54	1.091.636.564.837
Tăng vốn do phát hành cổ phiếu	38.281.870.000	114.730.610.000	-	-	-	153.012.480.000
Lợi nhuận năm nay	-	-	-	-	65.470.493.610	65.470.493.610
Trích chi phí HĐQT năm 2018	-	-	-	-	(326.000.000)	(326.000.000)
Trích khen thưởng HĐQT 2018	-	-	-	-	(912.000.000)	(912.000.000)
Trích các quỹ từ lợi nhuận 2018	-	-	-	41.086.792.234	(41.086.792.234)	-
Cổ tức trả cổ đông năm 2018	-	-	-	-	(28.714.750.500)	(28.714.750.500)
Trích quỹ KT - PL từ lãi 2018	-	-	-	-	(9.977.949.192)	(9.977.949.192)
Giảm phần lãi trong Công ty liên kết năm trước	-	-	-	-	(6.518.703.428)	(6.518.703.428)
Số dư cuối năm trước	232.490.000.000	409.789.114.458	(14.487.151.158)	546.407.678.417	89.470.493.610	1.263.670.135.327
Số dư đầu năm nay	232.490.000.000	409.789.114.458	(14.487.151.158)	546.407.678.417	89.470.493.610	1.263.670.135.327
Lợi nhuận năm nay	-	-	-	-	39.679.609.767	39.679.609.767
Trích chi phí HĐQT năm 2019	-	-	-	-	(336.000.000)	(336.000.000)
Trích các quỹ từ lợi nhuận 2019	-	-	-	24.164.013.250	(24.164.013.250)	-
Trích quỹ KT - PL từ lãi 2019	-	-	-	-	(6.513.449.360)	(6.513.449.360)
Cổ tức trả cổ đông năm 2019	-	-	-	-	(34.457.031.000)	(34.457.031.000)
Số dư cuối năm nay	232.490.000.000	409.789.114.458	(14.487.151.158)	570.571.691.667	63.679.609.767	1.262.043.264.734

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B 09 - DN

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI.14 Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	31/12/2020		31/12/2019		31/12/2020	31/12/2019
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Giá trị
Tài sản tài chính						
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	193.000.000.000	-	80.000.000.000	-	193.000.000.000	80.000.000.000
- Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	10.946.711.100	-	10.946.711.100	-	13.410.519.500	13.358.576.000
- Phải thu khách hàng	118.967.496.884	(19.214.791.488)	157.196.637.992	(16.281.083.228)	99.752.705.396	140.915.554.764
- Tiền và các khoản tương đương tiền	120.196.155.737	-	55.548.225.211	-	120.196.155.737	55.548.225.211
TỔNG CỘNG	443.110.363.721	(19.214.791.488)	303.843.922.663	(16.281.083.228)	426.359.380.633	289.822.355.975
Nợ phải trả tài chính						
-Vay và nợ	18.004.941.436	-	21.835.688.085	-	18.004.941.436	21.835.688.085
- Phải trả người bán	40.068.700.785	-	22.708.653.119	-	40.068.700.785	22.708.653.119
- Phải trả khác	10.329.772.727	-	10.005.500.000	-	10.329.772.727	10.005.500.000
TỔNG CỘNG	68.403.414.948	-	54.549.841.204	-	68.403.414.948	54.549.841.204